

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử - 207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi RD302 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm môn chuyên	Tôn trọng điểm môn lý
1	12154022	BÙI NGỌC AN	DH12OT	An		10	9	5.5	7.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	12153140	VÕ VĂN QUỐC ANH	DH12CD	Anh		10	9	2.25	5.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	13334010	ĐOÀN TRIỂN	CD13CI							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	12153029	CHÂU THÁI BẢO	DH12CD	Thai		10	7.6	4	5.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	13154004	VÕ QUỐC BẢO	DH13OT	Quoc		10	8.2	5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	12154026	VÕ QUANG BÌNH	DH12OT	Bi V		10	8	5.5	6.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	12138001	NGUYỄN TRƯỜNG CHÍNH	DH12TD	Chinh		10	6	8.5	7.9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	10153085	NGUYỄN MINH CHÍNH	DH10CD	Minh		10	0	1	1.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	12153172	NGUYỄN CƯỜNG	DH12CD	Cuong		10	9	4.5	6.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	12154039	TRẦN TIẾN DŨNG	DH12OT	Tien		10	6.6	5	6.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	09158009	TRẦN TÚ DŨNG	DH09SK17	Tu		10	7.4	7.25	7.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	12344028	NGUYỄN LÊ NHẬT DUY	CD12CI	Nhat		10	8	3	5.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	08158034	TRẦN ĐẠI DƯƠNG	DH08SK17							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	13138002	TRƯƠNG QUANG ĐẠI	DH13TD	Quang		10	9	7.5	8.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	12154056	LÂM HỮU ĐẠT	DH12OT	Huu		10	0	0	1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	13334048	NGÔ HUỖNH DẮNG	CD13CI	Huynh		10	9	1	4.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	13153006	NGUYỄN TAM ĐỨC	DH13CD	Tam		10	9	4.25	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	13334050	NGUYỄN TÂN ĐỨC	CD13CI	Tan		10	9	2.5	5.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử - 207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phò ng thi RD302 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ trò n điểm m phã n nguyên	Tổ trò n điểm m phã n lê
19	13115194	TRẦN THIÊN ĐỨC	DH13CB	<i>Trần</i>		10	8	2.75	5.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13137052	HUỖNH TẤN	DH13NL	<i>HN</i>		10	9	1.5	4.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13153088	LÊ VĂN HẢO	DH13CD	<i>Le</i>						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118133	NGUYỄN HOÀNG HẢO	DH13CK	<i>Hoang</i>		10	6	0.75	3.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13153092	LÊ QUANG HỮU	DH13CD	<i>Le</i>		10	10	8	8.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13138076	VÕ MINH HÒA	DH13TD	<i>Vu</i>		10	7.4	5	6.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13334077	ĐƯỜNG KHOA HỌC	CD13CI	<i>Do</i>		10	10	3	5.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	09158022	THẠCH THỊ HUỖNH	DH09SK17	<i>Thach</i>		10	5.5	2.5	4.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	09153007	NGUYỄN VĂN HUỖNH	DH09CD17	<i>Nguyen</i>		10	6	7	7.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyen Khoa
Nguyễn Khoa

Thach
Thạch Thị Huỳnh

TS
TS Nguyễn Văn Tuấn

Nguyen Le Tung
Nguyễn Lê Tường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử - 207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07:00 - phút Phóng thi RD303 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số điểm	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. K. T.	Tổng điểm phần lý thuyết	Tổng điểm phần thực hành
1	13331002	NGUYỄN VĂN HỮU	CD13CI	<i>Hữu</i>	10	9	1	4,3			
2	12118021	BÙI XUÂN LÂM	DH12CC	<i>Bùi</i>	10	8	6,25	7,2			
3	12137019	PHAN VĂN LINH	DH12NL								
4	12154259	TRẦN KIM LỘC	DH12OT	<i>Kim</i>	10	9	6	7,3			
5	13138119	NGUYỄN VĂN MINH	DH13TD	<i>Minh</i>	0	0	0	0			
6	13118214	TRẦN HOÀI NAM	DH13CK	<i>Hoài</i>	10	8	5,75	6,9			
7	13137090	CHAU VĂN NẾK	DH13NL	<i>Châu</i>	10	9	4,25	6,3			
8	13334129	PHẠM CÔNG NGHĨA	CD13CI								
9	13118219	TRỊNH ĐÌNH VŨ	DH13CK	<i>Trình</i>	10	8	1	4			
10	13115310	HUỲNH CHÍ NHƠN	DH13CB	<i>Nhơn</i>	10	8	5,5	6,7			
11	11154046	NGUYỄN TRỌNG NHƠN	DH11OT	<i>Trọng</i>	10	9	4,5	6,4			
12	13118227	PHAN VĂN NHỰT	DH13CC	<i>Nhựt</i>	10	10	5,5	7,3			
13	13154044	NGUYỄN THÀNH PHÚC	DH13OT								
14	12154164	TRẦN XUÂN QUANG	DH12OT								
15	13334161	ĐẶNG CHIÊU SINH	CD13CI	<i>Sinh</i>	10	6,2	4,5	5,6			
16	13153019	PHAN VĂN SINH	DH13CD	<i>Sinh</i>	10	9	7,5	8,2			
17	12118022	ĐINH CÔNG SƠN	DH12CK	<i>Sơn</i>	10	9	5,5	7,0			
18	12118082	LÊ VĂN SƠN	DH12CK	<i>Văn</i>	10	9	5,0	6,7			

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ Thuật Điện NLT - 202110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phóng thi RD303 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. KC	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
19	12153131	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CD	<i>Tài</i>		10	7,6	4,25	5,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12154083	LÊ THANH TÂM	DH12OT	<i>Thanh</i>		10	9	9,75	9,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13334182	PHAN VĂN THẠCH	CD13CI	<i>Thạch</i>		10	9	4,25	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12153016	VÕ CAO THẮNG	DH12CD	<i>Thắng</i>						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12153146	NGUYỄN LÝ THỜI	DH12CD	<i>Thời</i>		10	9	2	4,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154177	NGUYỄN THÀNH THUẬN	DH12OT	<i>Thuận</i>		10	9	1,5	4,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13153232	NGUYỄN THÀNH TIẾN	DH13CD	<i>Tiến</i>		10	9	5	6,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12154193	VÕ MẠNH TÍNH	DH12OT	<i>Tính</i>		10	6	1,5	3,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12115034	TRẦN HỮU TRANG	DH12CB	<i>Trang</i>		10	9	4,5	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12118096	HỒ TRẦN TRUNG TRÍ	DH12CC	<i>Trí</i>		10	9	4,5	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12115100	NGUYỄN XUÂN TRÍ	DH12CB	<i>Trí</i>		10	8	4,5	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	10137072	NGUYỄN THÀNH TRUNG	DH10NL							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12153192	NGÔ QUANG TUÂN	DH12CD							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12154158	NGUYỄN VŨ VĂN TUỆ	DH12OT	<i>Tuệ</i>		10	8	7	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13118339	NGUYỄN MINH TUYỀN	DH13CK	<i>Tuyền</i>		10	0	1	1,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12138111	NGÔ VĂN VIÊN	DH12TD	<i>Viên</i>		10	9	8,75	9,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12138006	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	DH12TD	<i>Việt</i>		10	8	6,5	7,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12137049	NGUYỄN QUỐC VINH	DH12NL	<i>Vinh</i>		10	7	3,5	5,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử - 207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phông thi RD203 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
1	12154127	HỒ BẢO ANH	DH12OT	<i>FW</i>		10	7,6	9,75	9,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	13137014	LÊ CÔNG BẢO	DH13NL	<i>Boz</i>		10	10	9,75	9,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	12154030	LÊ QUỐC BẢO	DH12OT	<i>Qua</i>		10	7,4	5,5	6,52	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	13154089	PHẠM VIỆT CƯỜNG	DH13OT	<i>Cuu</i>		10	10	2	5,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	12154059	NGUYỄN HOÀNG DUY	DH12OT	<i>Duu</i>		10	10	1	4,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	13154008	VÕ THANH DUY	DH13OT	<i>De</i>		10	10	4,5	6,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	12154067	NGUYỄN MINH DƯƠNG	DH12OT	<i>Dang</i>		10	9	6,5	7,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	13153073	NGUYỄN VĂN ĐẤU	DH13CD	<i>Die</i>		10	10	1	4,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	13138050	HỒ ANH ĐỨC	DH13TD	<i>Die</i>		10	10	9,5	9,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	12344039	NGUYỄN QUANG ĐỨC	CD12CI							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	12154004	HỒ ĐỨC HẠNH	DH12OT	<i>Die</i>		10	7,6	8,5	8,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	12154048	TRẦN TRUNG HẬU	DH12OT	<i>Huu</i>		10	0	2	2,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	09118006	VÕ BÁ HOÀNG	CD12CI							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	13153111	ĐỖ NGỌC QUỐC HUY	DH13CD	<i>flor</i>		10	10	7	8,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	12154231	THÁI XUÂN HUY	DH12OT	<i>ahuy</i>		10	10	5	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	12137023	LƯU ĐÌNH HƯNG	DH12NL	<i>lu</i>		10	6,6	1,5	3,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	13153119	NGUYỄN VĂN HƯNG	DH13CD	<i>hu</i>		10	10	2	5,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	12154118	NGUYỄN BÌNH KHÁNH	DH12OT	<i>Bie</i>		10	10	7	8,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử - 207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi RD203 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
19	08154052	NGUYỄN QUANG KHÁNH	DH08OT17	Khánh		10	0	3	2,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13138094	PHẠM DUY KHÁNH	DH13TD	Khánh		10	7	5	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12154120	BÙI NGỌC KHOA	DH12OT	Ngọc		10	10	8,5	9,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12154119	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	DH12OT	Chau		10	6,6	4,5	5,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13153130	TRẦN VĂN KHOA	DH13CD	Văn		10	10	3,5	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	11158086	TRƯƠNG VĂN KHOA	DH11SK	Trương		10	10	5	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13153132	NGUYỄN DUY KHƯƠNG	DH13CD							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12154143	LƯU TÂN KIẾT	DH12OT	Kiệt		10	8,2	4,75	6,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12154249	PHAN THÀNH LÂM	DH12OT	Lâm		10	8	2,5	4,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13138103	NGUYỄN ĐÌNH LÂN	DH13TD	Lân		10	1	3	3,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12344075	TRẦN XUÂN LIÊN	CD12CI	Liên		10	9	5,5	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12118046	NGUYỄN LONG	DH12CC							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12344078	TRẦN ĐỨC LONG	CD12CI	Đức		10	0	0,5	1,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12154128	ĐOÀN XUÂN LỘC	DH12OT	Xuân		10	10	7	8,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12154166	ĐÌNH VĂN LỢI	DH12OT	Văn		10	9	1,5	4,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	11153027	BÙI CÔNG NAM	DH11CD	Công		10	6,6	5,5	6,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10119027	VÕ TRỌNG NGHĨA	DH10CC							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13153282	ĐẶNG ĐẠI NGỌC	DH13CD							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử -207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phỏng thi RD204 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi (60%)	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
1	13138131	LƯƠNG TRỌNG NHÃ	DH13TD							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	12154147	PHẠM HUỲNH ĐẠT	DH12OT	<i>Phạm Huỳnh Đạt</i>	1	10	10	5	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	13138136	NINH QUANG	DH13TD	<i>Ninh Quang</i>	1	10	10	5	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	13138141	NGUYỄN HUỲNH	DH13TD	<i>Nguyễn Huỳnh</i>	1	10	10	3	5,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	13153172	NGUYỄN TIẾN	DH13CD	<i>Nguyễn Tiến</i>	1	10	9	1	4,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	13138153	HUỲNH HOÀNG	DH13TD	<i>Huỳnh Hoàng</i>	1	10	6	8,5	7,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	11158016	LÊ VĂN	DH11SK	<i>Le Van</i>	1	10	10	1	4,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	13138166	NGÔ NGUYỄN MINH	DH13TD	<i>Ngô Nguyễn Minh</i>	1	10	7	3,5	5,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	13138167	NGUYỄN HOÀNG	DH13TD	<i>Nguyễn Hoàng</i>	1	10	7	2	4,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	11138004	DƯƠNG PHƯỚC PHÚ	DH11CD	<i>Dương Phước Phú</i>	1	10	9	5	6,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	12154008	NGUYỄN CHÚC	DH12OT	<i>Nguyễn Chúc</i>	1	10	9	3	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	11158071	NGUYỄN MÃU HOÀNG	DH11SK	<i>Nguyễn Mẫu Hoàng</i>	1	10	8	6,75	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	12154173	LÊ VĂN	DH12OT	<i>Le Van</i>	1	10	9	9,5	9,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	13115361	NGUYỄN NGỌC	DH13CB	<i>Nguyễn Ngọc</i>	1	10	7	3,5	5,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	12153181	ĐẶNG QUỐC	DH12CD							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	12153104	PHẠM VĂN	DH12CD	<i>Phạm Văn</i>	1	10	9	4	6,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	08118015	LƯƠNG HOÀNG	DH08CK17	<i>Lương Hoàng</i>	1	10	8	3	5,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	12154134	PHAN DUY	DH12OT	<i>Phan Duy</i>	1	10	8	8,25	8,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử - 207110

Ngày thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD204 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12154180	NGUYỄN VĂN THÀNH	DH12OT	<i>[Signature]</i>	1	10	10	7,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12154179	TRẦN TRUNG THÀNH	DH12OT	<i>[Signature]</i>	1	10	7,6	4,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13153216	LÊ BỬU THI	DH13CD	<i>[Signature]</i>	1	10	10	9,5	9,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13138206	NGUYỄN HOÀNG THI	DH13TD	<i>[Signature]</i>	1	10	9	8,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12344111	VÕ TẤN THIÊN	CD12CI	<i>[Signature]</i>	1	10	9	1	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13115118	LÊ DUY THỨC	DH13CB	<i>[Signature]</i>	1	10	9	0,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13153233	NGUYỄN VĂN TIẾN	DH13CD	<i>[Signature]</i>	1	10	10	1,5	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13153236	PHẠM TRỌNG TÍN	DH13CD	<i>[Signature]</i>	1	10	10	7	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12154199	NGUYỄN THANH TÔNG	DH12OT	<i>[Signature]</i>	1	10	7,2	4,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12344183	NGUYỄN VĂN TRÂM	CD12CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12154201	NGUYỄN THANH TRỌNG	DH12OT							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13334236	PHẠM MINH TỬ	CD13CI	<i>[Signature]</i>	1	10	9	0,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12344152	VƯƠNG NHƯ TỬ	CD12CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13153253	ĐỒNG ANH TUẤN	DH13CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12118101	NGUYỄN THANH TÙNG	DH12CC	<i>[Signature]</i>	1	10	9	1,5	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13118343	PHẠM THANH TÙNG	DH13CK	<i>[Signature]</i>	1	10	10	3,5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12154013	LÝ KIM XÁI	DH12OT	<i>[Signature]</i>	1	10	10	6	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử - 207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						10	30	60%			
1	12154223	LÊ CÔNG TUẤN	ANH	DH12OT		10	10	1	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13153034	PHẠM NHẬT	ANH	DH13CD		10	10	9,25	9,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153044	LÊ VĂN	CÁNH	DH13CD		10	9	4,5	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12154190	TRẦN VĂN	CHÍNH	DH12OT		10	9	9,5	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154051	NGUYỄN ĐÌNH QUỐC	CHÍNH	DH12OT		10	5,2	7	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13138033	DƯƠNG MINH	CƯỜNG	DH13TD		10	9	4	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153041	NGUYỄN CHÍ	CƯỜNG	DH12CD		10	9	5,25	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	09153002	VÕ VĂN	CƯỜNG	DH09CD17						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12153043	HỒ THÀNH	DANH	DH12CD		10	9	2	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12154060	NGUYỄN THÁI	DUY	DH12OT		10	7,6	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12154002	ĐOÀN MÃN	ĐẠT	DH12OT		10	9	3	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12154055	LÂM HỒNG	ĐẠT	DH12OT		10	10	7,85	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12154080	NGUYỄN PHƯƠNG	ĐÔNG	DH12OT		10	5,8	9	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13115198	ĐÌNH BÀ	HÀ	DH13CB		10	9	2	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13153086	DƯƠNG MINH	HÀO	DH13CD		10	6,8	4	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12154112	NGUYỄN CÔNG	HẬU	DH12OT		10	5,8	4	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154092	NGUYỄN ĐỨC	HIỀN	DH12OT		10	7,4	6,5	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12154229	HỒ VĂN	HIỀN	DH12OT		10	10	8	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử - 207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phóng thi RD304 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
19	13153096	DƯƠNG ĐỨC	HIẾU	DH13CD						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13138261	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	DH13TD	<i>Trung</i>	10	10	0,5	4,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13138072	NGUYỄN TỰ	HIẾU	DH13TD	<i>Tự</i>	10	10	5	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12154104	ĐẶNG NGỌC	HÒA	DH12OT	<i>Ngọc</i>	10	7,4	5,75	6,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12154222	LÊ QUANG	HÒA	DH12OT	<i>Quang</i>	10	10	7,25	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154082	NGUYỄN THANH	HÒA	DH12OT	<i>Thanh</i>	10	10	2,5	5,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12118038	NGUYỄN XUÂN	HÒA	DH12CK						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12138003	NGUYỄN HUY	HÙNG	DH12TD	<i>Huy</i>	10	10	3,5	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12154086	HUỖNH MINH	HUY	DH12OT	<i>Minh</i>	10	7,6	7	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13138083	NGUYỄN ĐỨC	HUY	DH13TD	<i>Đức</i>	10	10	6,5	7,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12153105	QUÁCH TRỌNG	HUY	DH12CD						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12154066	TRẦN CÔNG	KHANG	DH12OT	<i>Khang</i>	10	5,3	1,5	3,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12154117	NGUYỄN DUY	KHANH	DH12OT						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12153177	TRẦN QUỐC	KHANH	DH12CD	<i>Quốc</i>	10	10	3,5	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12154232	NGUYỄN VIỆT	LÂM	DH12OT	<i>Việt</i>	10	10	4	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12154237	NGUYỄN CHÁNH	LÂN	DH12OT	<i>Chánh</i>	10	10	8	8,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12137007	VŨ ĐÌNH	LỊCH	DH12NL	<i>Đình</i>	10	5,8	7	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	11154060	ĐOÀN THẾ	LUÂN	DH11OT						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử - 207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	12154239	NGUYỄN VĂN LUẬN	DH12OT			5	9	0	3,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13153015	CHU HOÀI NAM	DH13CD			10	10	1,5	4,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13115073	THÁI TRUNG NAM	DH13CB							(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 7 Hiện diện : 32

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Phạm Duy Lam

Trần Thị Kim Nga

Vương Đình Đăng

Nguyễn Lê Tường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử -207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên		LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (30%)	Điểm m thi 60%	Điểm m T. kết	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
1	12154113	LÊ ĐẠI	NGHĨA	DH12OT		1	10	10	9,5	9,7		
2	13153016	NGUYỄN MINH	NGỌC	DH13CD		1	10	10	6	7,6		
3	13115296	NGUYỄN VIỆT	NGỌC	DH13CB		1	10	7,1	4,25	5,7		
4	12153067	PHÙNG THÁI	NHÂN	DH12CD		1	5	8	7,25	7,2		
5	12344100	PHẠM QUỲNH	NINH	CD12CI		1	10	7,5	2	4,5		
6	10154061	HỒ TẤN	PHONG	DH10OT		1	8	7	5	5,9		
7	12344101	LÊ HỒNG	PHONG	CD12CI		1	10	9	4,5	6,4		
8	13137106	NGUYỄN THANH	PHONG	DH13NL		1	10	9	5,5	7,0		
9	13118235	NGUYỄN VĂN	PHONG	DH13CK		1	10	10	2	5,2		
10	12115150	PHẠM CÔNG	PHÚ	DH12OT		1	10	9	3,25	5,7		
11	12154194	NGUYỄN HỮU	PHÚC	DH12OT		1	10	10	9,25	9,6		
12	12154020	HUYỀN THANH	PHÙNG	DH12OT		1	10	10	5,5	7,3		
13	12154167	NGUYỄN VĂN	QUẢ	DH12OT		1	10	9	6,25	7,5		
14	13153032	NGUYỄN QUANG	QUÂN	DH13CD		1			5,25			
15	13138015	VÕ BẢO	QUỐC	DH13TD		1	10	10	5,25	7,1		
16	13137115	PHẠM MAI	QUỲNH	DH13NL		1	10	9	3,25	5,7		
17	12154089	NGUYỄN VĂN	SANG	DH12OT		1	10	9	3	5,5		
18	12154172	TRẦN VĂN	SĨ	DH12OT		1	10	6,6	7,5	7,5		

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử - 207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tôn trọng điểm môn học	Tôn trọng điểm môn học
19	12154236	TRỊNH THANH SƠN	DH12OT	<i>Thanh Sơn</i>	1	10	9	8,5	8,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13115367	NGUYỄN ANH TÀI	DH13CB	<i>Anh Tài</i>	1	10	10	5,75	4,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13137123	NGUYỄN ĐỨC TÂM	DH13NL	<i>Đức Tâm</i>	1	10	9	5,5	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12154238	PHAN VĂN TÂM	DH12OT	<i>Phan Văn Tâm</i>						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11344041	NGUYỄN VĂN THẢO	CD11CI	<i>Nguyễn Văn Thảo</i>	1	10	7,4	5	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154187	NGUYỄN QUỐC THỊNH	DH12OT	<i>Quốc Thịnh</i>	1	10	9	6	7,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11158047	LÊ TÔ HÒA	DH11SK	<i>Le To Hoa</i>						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13334204	NGUYỄN HỒNG THUẬN	CD13CI	<i>Nguyễn Hồng Thuận</i>	1	10	9	3	5,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13115421	PHAN HỮU TOÀN	DH13GB	<i>Phan Hữu Toàn</i>	1	10	10	5,25	7,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13137151	LÊ MINH TRÍ	DH13NL	<i>Le Minh Tri</i>						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13115444	TRẦN TRUNG TRÍ	DH13CB	<i>Tran Trung Tri</i>	1	10	9	1,25	4,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13334226	ĐẶNG TRUNG	CD13CI	<i>Dang Trung</i>	1	10	9	0,5	4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12154043	DƯƠNG NHẬT TRƯỜNG	DH12OT	<i>Dương Nhật Trường</i>	1	10	5,5	1	3,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13153247	ĐINH MẠNH TRƯỜNG	DH13CD	<i>Đinh Mạnh Trường</i>	1	10	10	6	7,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13138019	BÙI VĂN TUẤN	DH13TD	<i>Bui Van Tuan</i>	1	10	9	8,5	8,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12153123	THIẾU DUY TÙNG	DH12CD	<i>Thieu Duy Tung</i>	1	10	10	6,5	7,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12153160	PHẠM VĂN VIỆN	DH12CD	<i>Pham Van Vien</i>	1	10	6,6	6,5	6,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13153027	ĐÀO HOÀNG VINH	DH13CD	<i>Dao Hoang Vinh</i>	1	10	9	5,75	7,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật điện tử - 207110

Ngày Thi : 15/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD305 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi (%)	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13154069	NGUYỄN TUẤN VŨ	DH13OT	<i>Nguyễn Tuấn Vũ</i>	1	10	10	3	5,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13153280	LƯƠNG TRUNG VƯỢNG	DH13CD	<i>Lương Trung Vượng</i>	1	10	10	5	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13118360	ĐÀO THỊ HẢI YẾN	DH13CC	<i>Đào Thị Hải Yến</i>	1	10	9	5,5	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 4

Hiện diện: 35

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Lê Tường

Lê Quang Trí

Vương Đình Bình

Nguyễn Lê Tường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể dục u-207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi HD303 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
1	12344005	LÊ TRƯỜNG AN	CD12CI	<i>[Signature]</i>			0	0	0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12153028	DƯƠNG GIA BẢO	DH12CD	<i>[Signature]</i>			1	4	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12344164	ĐẶNG MINH CHÂU	CD12CI	<i>[Signature]</i>			1	3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12115148	VĂN THỊ LỆ	DH12GB	<i>[Signature]</i>			3	7	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	10153085	NGUYỄN MINH CHÍNH	DH10CD	<i>[Signature]</i>			1	0	0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12153036	HỮA THANH CHUNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>			0.5	3.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153043	HỒ THÀNH DANH	DH12CD	<i>[Signature]</i>			0.5	1	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12154067	NGUYỄN MINH DƯƠNG	DH12OT	<i>[Signature]</i>			2.5	5.8	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12154055	LÂM HỒNG ĐẠT	DH12OT	<i>[Signature]</i>			3	7	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12153059	HỒ ANH ĐỒNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>			1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12153062	NGUYỄN VĂN ĐỨC	DH12CD	<i>[Signature]</i>			2	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12115240	ĐOÀN THỊ THU HÀ	DH12GN	<i>[Signature]</i>			1.5	6.8	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12115046	HUYỀN KIM HẢI	DH12CB	<i>[Signature]</i>			1.5	5.5	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12153065	TRẦN VĂN HÀNH	DH12CD	<i>[Signature]</i>			2	4	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12115159	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	DH12GN	<i>[Signature]</i>			1	2	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138117	NGUYỄN VĂN HẢO	DH12TD	<i>[Signature]</i>			2	6.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11153026	PHAN TRUNG HẬU	DH11CD	<i>[Signature]</i>			2.5	6.5	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12115002	TRẦN THỰC KHÁNH HẬU	DH12GB	<i>[Signature]</i>			3	6	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể dục - 207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi HD303 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
19	12138014	ĐOÀN TRỌNG HIẾU	DH12TD	<i>Đoàn Trọng Hiếu</i>			0.5	1	1.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	11153021	NGUYỄN VĂN HÒA	DH11CD	<i>Nguyễn Văn Hòa</i>			2	4	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12118038	NGUYỄN XUÂN HÒA	DH12CK	<i>Nguyễn Xuân Hòa</i>			-	-	✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	12115018	DƯƠNG VĂN HOÀNG	DH12CB	<i>Dương Văn Hoàng</i>			0.5	1	1.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	12153079	VÕ VĂN HUY	DH12CD	<i>Võ Văn Huy</i>			1.5	5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	12118113	PHAN THÁI HỌC	DH12CK	<i>Phan Thái Học</i>			1	5	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	12153175	LƯU GIA HUẤN	DH12CD	<i>Lưu Gia Huấn</i>			1.5	2.5	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	12153082	PHẠM NGỌC ĐĂNG HUY	DH12CD	<i>Phạm Ngọc Đăng Huy</i>			1	1	2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	09153007	NGUYỄN VĂN HUỖNH	DH09CD17	<i>Nguyễn Văn Huỳnh</i>			2	2	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	12153046	VŨ QUANG HƯNG	DH12CD	<i>Vũ Quang Hưng</i>			0.5	0.5	1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	12115206	TRẦN THỊ KIM HƯƠNG	DH12CB	<i>Trần Thị Kim Hương</i>			2	3.5	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	12138056	PHẠM NGỌC KHA	DH12TD				-	-	✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	12153074	TRẦN TRỌNG KHIÊM	DH12CD	<i>Trần Trọng Khiêm</i>			1	1	2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	12153090	NGUYỄN MINH KHOẢNH	DH12CD	<i>Nguyễn Minh Khoảnh</i>			1.2	2.8	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	09118009	TRẦN DUY KHƯƠNG	DH09CK17	<i>Trần Duy Khương</i>			2	2	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	12153092	NGUYỄN ANH KIẾT	DH12CD	<i>Nguyễn Anh Kiệt</i>			1.5	4	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	12115202	PHẠM THỊ THU LINH	DH12GN	<i>Phạm Thị Thu Linh</i>			0.5	5	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	12153189	TẠ DUY LONG	DH12CD	<i>Tạ Duy Long</i>			2	6	8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể dục - 207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi HD303 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t.	Tôn trọng điểm môn phải nguyên	Tôn trọng điểm môn lẻ
37	12138069	NGUYỄN BÁ LỘC	DH12TD	<i>[Signature]</i>			0.5	2	2.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	10137018	HỒ TRÍ	DH10NL	<i>[Signature]</i>			0.5	2	2.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	11154042	NGÔ HOÀNG	DH11OT	<i>[Signature]</i>			1	1.5	2.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	12115136	HỒ THỊ MỸ	DH12GN	<i>[Signature]</i>			1	3	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
41	11138009	PHẠM MINH LÝ	DH11CD	<i>[Signature]</i>			1.5	4	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	11154045	CHU ĐỨC	DH11OT	<i>[Signature]</i>			1	0.5	1.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
43	08118013	NGÔ VĂN NGHĨA	DH08CK17				-	-	✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
44	12344118	NGUYỄN NGỌC	CD12CI	<i>[Signature]</i>			1.5	0.5	2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
45	13154042	NGUYỄN VĂN PHI	DH13OT	<i>[Signature]</i>			2	3.5	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
46	09153068	LÊ HOÀI PHONG	DH09CD17	<i>[Signature]</i>			2	2	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
47	12153120	MAI TUẤN	DH12CD	<i>[Signature]</i>			0.5	4.3	4.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
48	12115153	ĐẶNG HOÀI PHƯƠNG	DH12CB	<i>[Signature]</i>			0.5	2.5	3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
49	11115013	TRẦN ĐÌNH QUÍ	DH11CB				-	-	✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
50	12118079	VÕ HỒNG QUỐC	DH12CK	<i>[Signature]</i>			0.5	0	0.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
51	12154235	NGUYỄN ĐÌNH QUÝ	DH12OT	<i>[Signature]</i>			1.5	2.5	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
52	12154206	PHẠM HÙNG QUYỀN	DH12OT	<i>[Signature]</i>			0.5	5.8	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
53	12115302	BÙI NGUYỄN NHƯ	DH12GN	<i>[Signature]</i>			1.5	3.5	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
54	12115133	LÊ HOÀNG SƠN	DH12GB	<i>[Signature]</i>			1	0.5	1.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe vật liệu-207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi HD303 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	10154035	HỒ THÁI OANH	SỸ	DH10OT					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	12154238	PHAN VĂN	TÂM	DH12OT					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	11153029	LÊ DUY	THANH	DH11CD	<i>Thanh</i>		3	68	9.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	12153143	PHẠM QUỐC	THẮNG	DH12CD	<i>Pham</i>		0.5	0	0.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	11154019	TRƯƠNG HỮU	THIỆN	DH11OT	<i>Phan</i>		2	4.5	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	12115275	THÁI KIM	THÙY	DH12GN	<i>Thai</i>		0.5	5	5.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	12115009	BÙI THỊ CẨM	TIỀN	DH12GB	<i>Bui</i>		2.5	4	6.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	12154199	NGUYỄN THANH	TÔNG	DH12OT	<i>Suy</i>		0.5	2	2.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	12115308	NGUYỄN NỮ THIÊN	TRANG	DH12CB	<i>Trang</i>		1	4.5	5.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	12115038	LÊ VĂN	TRUNG	DH12GB	<i>Le</i>		1.5	5.8	7.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	11154061	NGUYỄN ANH	TUẤN	DH11OT	<i>Van</i>		1.5	2.5	4	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	12153157	NGUYỄN ANH	TUẤN	DH12CD	<i>Van</i>		1.5	1.5	3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	12154156	NGUYỄN MINH	TUẤN	DH12OT					✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	12138104	PHẠM VĂN	TUẤN	DH12TD	<i>Phan</i>		1.5	6	7.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	12115182	NGUYỄN THỊ HỒNG	TUYÊN	DH12GN	<i>Phan</i>		2	3.3	5.3	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	12153165	NGUYỄN THANH	VĨ	DH12CD	<i>Phan</i>		1	0	1	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng : 7 Hiệ n diện n : 63

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xá c nhậ n củ a khoa/bộ môn

Cá n bộ chấ m thi 1

Cá n bộ chấ m thi 2

Trương Quang Trường

Nguyễn Khoa

VS. Vũ Thanh Tuấn

Trương Quang Trường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể lực - 207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút

Phòng thi PV219

Nhóm : 06

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
								30	70		
1	13154001	VÕ TRƯỜNG AN	DH13OT				0.5	4	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13154075	NGUYỄN HỒNG BẢO	DH13OT				2.5	6	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118004	NGUYỄN THẾ BẢO	DH13CC				0.5	4.5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13154004	VÕ QUỐC BẢO	DH13OT				3	5	8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118080	NGUYỄN PHÚC BẢO	DH13CC				1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12153042	NGÔ ANH DŨNG	DH12CD				0.5	—	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118095	LƯU TRẦN TẤN DUY	DH13CK				—	0	0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118096	MAI THÁNH DUY	DH13CC				1.5	2.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118097	NGUYỄN HOÀNG DUY	DH13CK				0	0	0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154007	NGUYỄN HUỖNH DUY	DH13OT				2	2.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13154095	NGUYỄN HỮU ĐOÀN	DH13OT				1.5	2.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13118011	TRẦN ĐÌNH ĐỨC	DH13CK				3	6	9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118120	TRẦN CƯ ĐƯỢC	DH13CC				2.5	5.8	8.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10154008	HÀ XUÂN ĐƯƠNG	DH10OT				—	1.5	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13154014	CAO XUÂN GIÁP	DH13OT				0.5	2	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13154104	LÊ HỮU HẢI	DH13OT				1	4.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13118147	NGUYỄN THÁI HÒA	DH13CK				0.5	6.5	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13118152	BÙI VĂN HỢI	DH13CC				2	4.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể dục - 207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV219 Nhóm : 06 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng điểm phần lý thuyết	Tổng điểm phần thực hành
19	13118020	NHỮ SỸ HÙNG	DH13CK	<i>Hùng</i>			1	4.5	5.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118159	LƯU QUỐC HUY	DH13CK	<i>Huy</i>			1	4.5	5.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12154087	MÃ NHẬT HUY	DH12OT	<i>Huy</i>			0.5	0.5	1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13334081	NGUYỄN BÁ HUY	CD13CI				0.5	-	✓	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11138008	HỒ VĂN HÙNG	DH11CD				-	-	✓	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13154127	VÕ QUỐC KHÁI	DH13OT	<i>Khái</i>			1	5	6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13118367	HUỖNH ĐĂNG KHOA	DH13CK	<i>Khoa</i>			0.5	0.5	1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154131	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	DH13OT	<i>Khoa</i>			1	2.3	2.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118189	NGUYỄN HỮU KIẾT	DH13CK	<i>Kiệt</i>			2.5	5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13118022	TRẦN ANH KIẾT	DH13CC				0.5	-	✓	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13118023	ĐOÀN NGUYỄN ANH KIM	DH13CC	<i>Kim</i>			0.5	0	0.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13118190	TRẦN VĂN LA	DH13CC	<i>La</i>			3	6.3	9.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng mặt:

Hiệu điểm: 26

Cá nhân coi thi 1

Cá nhân coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá nhân chấm thi 1

Cá nhân chấm thi 2

Trần Văn Kiệp
v.v. Kiệp

Phạm Minh Hiền
Phạm Minh Hiền

Trần Văn Phát
Trần Văn Phát

Trần Quang Trường
Trần Quang Trường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể lực - 207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV223 Nhóm : 06 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
							30	70			
1	13154135	NGUYỄN TÂN LÂM	DH13OT	<i>Lâm</i>			1	6.3	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12344014	NGUYỄN VŨ LINH	CD12CI	<i>Nh</i>			1	8.8	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12344048	NHỮ VĂN LINH	CD12CI	<i>Nh</i>			1	1.5	2.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13154142	CA THANH LỘC	DH13OT	<i>Nh</i>			3	5.5	8.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13154145	HUỖNH NGỌC LỢI	DH13OT	<i>Nh</i>			0.5	5.5	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11154060	ĐOÀN THẾ LUÂN	DH11OT	<i>Nh</i>			0.5			V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13154035	CHÂU VINH MINH	DH13OT	<i>Nh</i>			0.5	4.5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13154036	NGUYỄN HOÀNG MINH	DH13OT	<i>Nh</i>			0.5	5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12138122	NGUYỄN THANH MỸ	DH12TD	<i>Nh</i>			0.5	4.5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154039	NGUYỄN VĂN NGHĨA	DH13OT	<i>Nh</i>			0.5	1.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118218	LÊ VŨ TRƯỜNG NGỌC	DH13CK	<i>Nh</i>			3	6.5	9.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13154041	PHẠM HOÀNG NHU	DH13OT	<i>Nh</i>			1	8.3	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12344185	NGUYỄN THANH PHONG	CD12CI	<i>Nh</i>			0.5	1	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13154046	VĂN VŨ HOÀNG PHÚC	DH13OT	<i>Nh</i>			3	5.8	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12138090	NGUYỄN NGỌC QUỲNH	DH12TD	<i>Nh</i>			0.5	7	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13118045	NGUYỄN VĂN SANG	DH13CK	<i>Nh</i>			0.5	1.5	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13154166	TRẦN VĂN SÁU	DH13OT	<i>Nh</i>			3	7	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13118046	KIM THÁI SƠN	DH13CC	<i>Nh</i>			0.5	4.5	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể lực-207113

Ngày thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV223 Nhóm : 06 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13154050	NGÔ VĂN SỰ	DH13OT	<i>Ngô Văn Sự</i>			0.5	5.5	6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11154043	TRẦN ĐỨC TÀI	DH11OT	<i>Trần Đức Tài</i>						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118049	LƯƠNG NGỌC TÂN	DH13CK	<i>Lương Ngọc Tân</i>			0.5	1	1.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118278	HUỶNH NGỌC THẠCH	DH13CC	<i>Huỳnh Ngọc Thạch</i>			0.5	4.5	5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118276	ĐÀM MINH THÁI	DH13CK	<i>Đàm Minh Thái</i>			1	1.5	2.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13154177	ĐINH MAI BÁC	DH13OT	<i>Đinh Mai Bác</i>			0.5	0.5	1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12344126	VÕ THOM	CD12CI	<i>Võ Thom</i>			1	1.5	2.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12115212	PHẠM THỊ HỒNG THU	DH12CB	<i>Phạm Thị Hồng Thu</i>			3	8.5	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12138129	NGUYỄN CÔNG THUẬN	DH12TD	<i>Nguyễn Công Thuận</i>			0.5	2.5	3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12344128	VÕ MINH THUẬN	CD12CI	<i>Võ Minh Thuận</i>			3	3	6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13154186	LŨ MINH TIẾN	DH13OT	<i>Lũ Minh Tiến</i>			1	1.5	2.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13118056	VÕ ĐỨC TIẾN	DH13CC	<i>Võ Đức Tiến</i>			1	3	4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13154062	HUỶNH QUANG TRẠNG	DH13OT	<i>Huỳnh Quang Trang</i>			0.5	1.3	1.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13118308	PHẠM VĂN TRĂNG	DH13CC	<i>Phạm Văn Trăng</i>			0.5	6	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13118312	BACH HUY TRÍ	DH13CK	<i>Bach Huy Trí</i>			0.5	4.5	5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13118058	LÊ QUANG TRỌNG	DH13CK	<i>Lê Quang Trọng</i>			1	6	7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13118320	NGUYỄN QUỐC TRUNG	DH13CK	<i>Nguyễn Quốc Trung</i>			2	5.8	7.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12154043	DƯƠNG NHẬT TRƯỜNG	DH12OT	<i>Dương Nhật Trường</i>			0.5	0.5	1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể chất - 207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV223 Nhóm : 06 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	12115218	TRẦN LÊ CẨM TÚ	DH12CB	<i>Tu</i>			30	70		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	11154053	HUỶNH THANH TÙNG	DH11OT	<i>✓</i>			0	—	—	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	12153123	THIẾU DUY TÙNG	DH12CD	<i>Thy</i>			15	85	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	11344058	NGUYỄN MINH VƯỢNG	CD11CI	<i>Vu</i>			1	1	2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 3

Hiện diện : 37

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Wm
Lê Quang Tiến

Nplh
Nguyễn Thị Phương Thảo

102
Khuê Thảo Tiên

75
Trần Quang Trường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể lực - 207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV225 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13137015	PHẠM THÁI MINH	BẢO	DH13NL	Bao		3	2	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	13154076	HUỖNH ĐỨC	BÌNH	DH13OT	Binh		2.5	3.8	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	12115075	BÙI THỊ MINH	BÚT	DH12GB	Binh		2	1.3	3.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	13154083	PHAN VĂN	CHÂU	DH13OT	Chau		2	6	8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	12153002	NGUYỄN TUẤN	CHÍNH	DH12CD	Chinh		2.5	1.5	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	13138029	NGÔ THẾ	CHUNG	DH13TD	Chung		2.5	3.5	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	11138013	TRẦN MẠNH	CƯỜNG	DH11CD	Chung		0	6	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	13118101	ĐOÀN QUỐC	DŨNG	DH13CC	Dung		1	0.5	1.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	13153054	LÂM THÁI	DUY	DH13CD	Duy		0.5			(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	12138034	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	DƯƠNG	DH12TD	Duong		1.5	2.5	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	12138035	PHAN TIẾN	ĐẠT	DH12TD	Dat		3	1	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	13137001	NGUYỄN DUY	HÀU	DH13NL	Hau		2	1	3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	13154019	LÊ THỊ MINH	HIỀN	DH13OT	Hien		2.5	4.8	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	13154111	HOÀNG NGỌC	HOÀI	DH13OT	Hoi		2.5	3.3	5.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	13154022	NGUYỄN QUỐC	HOÀN	DH13OT	Hoi		0			(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	11344020	TRẦN VĂN	HỒ	CD11CI	Hoi		1	3	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	12138042	HOÀNG PHI	HÙNG	DH12TD	Hoi		2	3	5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	10138059	LÊ VĂN	HÙNG	DH10TD	Hoi		0.5	0	0.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể lực - 207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV225 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12115077	TRẦN THỊ HUYỀN	DH12GB				1	5.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12115145	LÊ THỊ HƯƠNG	DH12GB				3	7	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118170	HUỖNH MINH KHA	DH13CC				3	7	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118183	TRƯƠNG NHỰT KHÁNH	DH13CC				1.5	2.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118021	LƯƠNG PHAN BÀ KHÔI	DH13CX				2.5	2.3	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12138126	NGUYỄN DUY KHƯƠNG	DH12TD				0.5	1.8	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12115318	HỒ THỦY LINH	DH12CB				3	4	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12115048	VÕ TRƯƠNG TỔ LINH	DH12GN				3	4.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12115249	PHẠM THỊ KIM LOAN	DH12CB				1.5	2.5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13118202	NGUYỄN TẤN LỘC	DH13CC				2	4	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12344027	NGUYỄN THÀNH LỢI	CD12CI				0	1.3	1.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12115084	TRẦN THỊ LỢI	DH12CB				3	7	10	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12344082	LÊ VĂN LUYỆN	CD12CI				0.5	1.8	2.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12115049	TRẦN HỮU LỰC	DH12CB				3	1.3	4.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12138075	NGUYỄN HUY MINH	DH12TD				0.5	1.3	1.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12115294	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	DH12CB				1.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12115205	LÊ VĂN NGÂN	DH12GB				1.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	10115006	LÊ TRỌNG NGHĨA	DH10CB				0.5	1	1.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể lực - 207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV225 Nhóm : 07 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
							30	70			
37	12115089	LÊ THỊ NGUYỆT	DH12GN				25	53	7.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	12138044	PHẠM PHÚC	DH12TD				1	0.5	1.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	12154146	PHAN TRỌNG	DH12OT				1	3	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	12115146	VÕ THỊ XUÂN	DH12GB				1	0	1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
41	12115098	ĐÀO HỒNG	DH12CB		2		15	5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 02

Hiện diện : 39

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đặng Trung Nam

Th. Quý Anh Tiên

Trương Quang Tường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô n Họ c : Sức c bề n vậ t liệ u-207113

Ngày y Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phú t Phò ng thi PV227 Nhóm : 07 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điể m thi	Điể m T. kế t	Tô trò n điể m phầ n nguyê n	Tô trò n điể m phầ n lẻ
							30	70			
1	12153088	ĐẶNG HOÀNG	NHIÊN	DH12CD			2.5	3	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	12154122	NGUYỄN XUÂN	PHONG	DH12OT			2.5	6.5	9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	13118236	ĐẶNG ĐÌNH	PHỔ	DH13CC			3	6.5	9.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	10138006	ĐẶNG THANH	PHƯƠNG	DH10TD			0.5	0.5	1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	13118238	HÀ THANH	PHƯƠNG	DH13CC			2	5	7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	12115012	NGUYỄN THỊ KIM	PHƯƠNG	DH12GB			2.5	6	8.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	13118043	NGÔ THÀNH	QUỐC	DH13CC			2	4	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	13118250	BẠCH ĐÌNH	QUYẾT	DH13CC			1.2	2.8	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	12115203	THÂN THỊ MỘNG	QUỲNH	DH12CB			2	6	8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	13118267	TRƯƠNG MINH	TÂM	DH13CC			1	5.3	6.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	10154041	ĐỖ TÂN	THÁI	DH10OT			1	0.5	1.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	12115028	LÊ NHẬT	THANH	DH12GB			2	5.8	7.8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	12115257	TRẦN THỊ LAN	THANH	DH12CB			1.5	5	6.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	12153136	LÊ VĂN	THÀNH	DH12CD			1	6.2	7.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	12154179	TRẦN TRUNG	THÀNH	DH12OT			1.5	3.5	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	12154182	PHAN DUY	THẨM	DH12OT			2.5	3	5.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	13118053	TRẦN THẾ	THIỆN	DH13CC			2.5	7	9.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	12154177	NGUYỄN THÀNH	THUẬN	DH12OT			1.5	0	1.5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sức khỏe và thể lực - 207113

Ngày Thi : 12/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi PV227 Nhóm : 07 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
19	13118294	ĐỖ THANH TIẾN	DH13CC				30	70		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10137072	NGUYỄN THÀNH TRUNG	DH10NL	<i>Co</i>				0	0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118324	PHẠM NGỌC TRUYỀN	DH13CC	<i>Tr</i>			1.5	1	2.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12115058	VÕ HỒNG TRƯỜNG	DH12CB	<i>Tr</i>			1.5	0.3	1.8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13138234	NGUYỄN PHAN HẢI TRƯỜNG	DH13TD	<i>Tr</i>			2.5	4.5	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13118061	NGUYỄN DUY TUẤN	DH13CC	<i>Tu</i>			1	6	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11115015	TRẦN QUANG TUẤN	DH11CB	<i>Tr</i>			0.5	0	0.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12153160	PHẠM VĂN VIÊN	DH12CD	<i>Vn</i>			1	3.5	4.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118065	LƯƠNG HOÀI VINH	DH13CC	<i>Vn</i>			1	4	5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12138135	PHẠM VĂN VŨ	DH12TD	<i>Vn</i>			0.5	1	1.5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	10138053	NGUYỄN VĂN VƯƠNG	DH10TD	<i>Vn</i>			0.5	1.5	2	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng : 1 Hiện diện : 28

Cá nhân coi thi 1

Cá nhân coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá nhân chấm thi 1

Cá nhân chấm thi 2

Trần Văn Đức
Trần Văn Đức

Trần Văn Đức

Trần Văn Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chấ t-207202

Ngày Thi : 16/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phõ ng thí HD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trõ n điể m phầ n nguyê n	Tô trõ n điể m phầ n lẻ
1	13154073	ĐẶNG TUẤN ANH	DH13OT			8	7	0	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13154078	NGUYỄN THÁI BÌNH	DH13OT			8	7.5	1.5	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13137019	NGUYỄN VĂN BÌNH	DH13NL			8	4.0	3.0	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13137028	TRẦN MINH CHƯÔNG	DH13NL		✓					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13154008	VÕ THANH DUY	DH13OT			9	4.5	6.0	7.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154009	NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	DH13OT			9	5	5.5	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12154067	NGUYỄN MINH DƯƠNG	DH12OT			6	8	6	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13153061	TRẦN ĐẠI DƯƠNG	DH13CD			9	9	8.5	8.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13153063	TRẦN VĂN DƯƠNG	DH13CD			8	6	5.5	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12154056	LÂM HỮU ĐẠT	DH12OT		✓					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13334253	TRẦN TIẾN ĐẠT	CD13CI			5	4	0	1.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13153006	NGUYỄN TAM ĐỨC	DH13CD			9	7	5	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13154014	CAO XUÂN GIÁP	DH13OT		✓					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13154100	DƯƠNG MINH HẢI	DH13OT		✓					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	10344053	PHẠM THANH HẢI	CD10CI17			4	0	3	2.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13137052	HUỶNH TẤN HẠNH	DH13NL			7	3	1	2.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13153086	DƯƠNG MINH HẢO	DH13CD			9	5	4.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13153091	VŨ TRẦN HÂN	DH13CD			8	7	2	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : Cơ lưu trữ t-207202

Ngày thi : 16/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi HD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T, kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13153092	LÊ QUANG HẬU	DH13CD		✓					(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154017	NGUYỄN VĂN HẬU	DH13OT			8	6	5	5.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153174	NGUYỄN KHẮC HÒA	DH12CD			8	7	4.5	5.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13138076	VÕ MINH HÒA	DH13TD			9	7.5	4.5	6.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	09118006	VÕ BÁ HOÀNG	CD12CI		✓					(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13115232	CÁP HỮU HÙNG	DH13CB			7	3	2.5	3.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13154123	PHẠM HÙNG	DH13OT			9	6	4.5	5.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12154118	NGUYỄN BÌNH KHÁNH	DH12OT			9	8.5	6	7.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13154027	NGUYỄN LÊ KHOA	DH13OT			5	6	5	5.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13137080	LÊ THÀNH KHÔI	DH13NL			9	4	5	5.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13154135	NGUYỄN TẤN LÂM	DH13OT			9	6.5	8	7.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13154139	NGUYỄN ĐỨC LINH	DH13OT			9	7.5	6	6.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12154142	NGUYỄN DOÃN LỘC	DH12OT			8	4	2	3.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13138119	NGUYỄN VĂN MINH	DH13TD			5	0	0	1.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13118214	TRẦN HOÀI NAM	DH13CK			8	5	5	5.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13154149	VÕ TẤN NGÀ	DH13OT			9	7	2	4.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	07153064	NGUYỄN VĂN NGHĨ	DH08CD17		✓					(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12153007	HÀ TRUNG NGHĨA	DH12CD		✓					(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô n Học c : Cơ lưu chấ t-207202

Ngày Thi : 16/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phò ng thi HD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tổ trờ n điể m phầ n nguyên	Tổ trờ n điể m phầ n lẻ
37	13118031	TRƯƠNG MINH	NGHĨA	DH13CC	<i>ngư</i>	9	4	4.5	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13118035	NGUYỄN ĐÌNH	NHẬT	DH13CK	<i>nhật</i>	9	7	3.5	5.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13118227	PHAN VĂN	NHƯT	DH13CC	<i>nhu</i>	9	4	6	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13118230	CAO HOÀNG	PHI	DH13CK	<i>phi</i>	9	9	8	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	13154043	NGUYỄN HỮU	PHONG	DH13OT	<i>phong</i>	8	6	8	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13154045	TẶNG HỒNG	PHÚC	DH13OT	<i>phuc</i>	5	5	7.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13118241	NGÔ DUY	QUANG	DH13CK	<i>quang</i>	8	4	6.5	6.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	13154163	ĐÀO TRẦN PHÚ	QUỐC	DH13OT	<i>quoc</i>	7	8.5	5	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13154164	K' LÊ ANH	QUỐC	DH13OT	<i>anh</i>	7	8.5	5	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13138015	VÕ BẢO	QUỐC	DH13TD	<i>bao</i>	9	4	3.5	4.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	13118249	TẠ VĂN	QUYẾN	DH13CK	<i>quyen</i>	9	8.5	5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13118045	NGUYỄN VĂN	SANG	DH13CK	<i>sang</i>	9	7	6.5	7.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13154049	NGUYỄN VĂN	SANG	DH13OT	<i>sang</i>	8	8	4	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13334161	ĐẶNG CHIÊU	SINH	CD13CI	<i>sinh</i>	9	6.5	5.5	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	10154035	HỒ THÁI DANH	SỸ	DH10OT	<i>danh</i>	7	8.5	5	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	13115367	NGUYỄN ANH	TÀI	DH13CB	<i>anh</i>	8	8	1.5	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	11154025	TRẦN NHẬT	TÂN	DH11OT	<i>anh</i>	7	8.5	5	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	13334181	TRẦN VĂN	THÀNH	CD13CI	<i>thanh</i>	8	5	2.5	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô n Học c : Cơ lư u chấ t-207202

Ngày Thi : 16/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phò ng thi HD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trỏ n điể m phầ n nguyên	Tô trỏ n điể m phầ n lẻ
55	12154182	PHAN DUY THẨM	DH12OT			8	4.5	4.5	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13153215	HÀN VĂN THI	DH13CD			9	9	8.5	8.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	13118053	TRẦN THẾ THIÊN	DH13CC			8	9	8	8.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	13154055	TRƯƠNG NGỌC THIÊN	DH13OT			7	4	3	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	12154187	NGUYỄN QUỐC THỊNH	DH12OT			9	4	4	5.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	13154058	TRẦN NGUYỄN TRỌNG	DH13OT							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	13154183	NGUYỄN VĂN THOM	DH13OT			9	5	5.5	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	13154060	NGUYỄN LÂM THUẬN	DH13OT			9	7.5	4	5.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13118290	PHẠM QUỐC THUYẾN	DH13CK			9	8	5	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	13154061	ĐÀO ĐÌNH DUY	DH13OT							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	13154187	PHẠM TRUNG TÍN	DH13OT			9	9.5	9.5	9.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	13334214	TRẦN QUỐC TÍN	CD13CI			8	6	3.5	4.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	12154198	NGUYỄN VĂN TOÀN	DH12OT			5	0	4.5	3.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	13334222	TỬ HỮU TRÍ	CD13CI			9	3	3	4.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	13118317	LÊ QUỐC TRUNG	DH13CK			9	8.5	7	7.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	13153247	ĐÌNH MẠNH TRUÔNG	DH13CD			9	8	6.5	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	13154198	LÊ ANH TUẤN	DH13OT			9	8.5	6.5	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	12138132	LÊ ĐẮC TUẤN	DH12TD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phông thí HD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
73	12154156	NGUYỄN MINH TUẤN	DH120T		✓					(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
74	13154201	TRẦN ANH TUẤN	DH130T			8	9	7	7.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
75	13154066	NGUYỄN TÙNG	DH130T			8	8.5	1	3.9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
76	13154069	NGUYỄN TUẤN VŨ	DH130T			7	7	7.5	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 15 Hiện diện : 61

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Hải Đăng

Trần Văn Tuấn

Trần Văn Tuấn

Trần Văn Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô hình học : Cơ lưu chỗ t-207202

Ngày thi : 16/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút

Phòng thi CT202

Nhóm : 03

Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	13154072	LÊ ĐÌNH AN	DH13OT	An		7	5	2	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13153044	LÊ VĂN CẢNH	DH13CD	Canh		8	8	7	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13334018	NGUYỄN VĂN CẢNH	CD13CI	Canh		7	5	4	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13153043	PHAN NGỌC CAO	DH13CD	Caoc		8	8	8	8.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13154081	LÊ NGỌC CHÂU	DH13OT	Chau		7	6	6	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154083	PHAN VĂN CHÂU	DH13OT	Phan		9	7	9.5	8.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153002	NGUYỄN TUẤN CHÍNH	DH12CD	Chinh		7	7	8.5	7.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12154051	NGUYỄN ĐÌNH QUỐC CHÍNH	DH12OT	Chinh		6	8	4	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13154090	VŨ VĂN CƯỜNG	DH13OT	Cuong		9	8.5	6.5	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13137029	LÊ A DẰNG	DH13NL	Dang		7	5	3.5	4.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13153059	NGUYỄN QUỐC DŨNG	DH13CD	Dung		7	5	2	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12154062	ĐỖ VĂN DUY	DH12OT	Duy		8	7.5	4	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118100	TRỊNH NGUYỄN MINH DUY	DH13CC	Duy		8	5	6.5	6.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12153187	HỒ HỮU ĐẠT	DH12CD	Huu		8	5	5.9	5.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118114	TRẦN MINH ĐẠT	DH13CC	Phu		8	7	7	7.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13137048	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	DH13NL	Dung		8	5	6	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154226	KIỀU VĂN HÂN	DH12OT	Han		8	7	4	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13137054	NGÔ HỮU HẬU	DH13NL	Hu		6	4	4	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô hình học : Cơ lưu chất-207202

Ngày thi : 16/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi CT202 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
19	13154018	HỒ THANH	HẾT	DH13OT		7	6	4	5	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	13334062	NGUYỄN VĂN	HIẾN	CD13CI		6	0	2.5	2.7	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
21	13138074	KIỀU VIỆT	HIỆP	DH13TD		7	6	2	3.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
22	13334070	THÁI MINH	HIỆP	CD13CI		6	6	3.5	4.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
23	13154108	ĐỖ MINH	HIỆU	DH13OT		8	7	4.5	5.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
24	13154021	TRẦN ĐỨC	HIỆU	DH13OT		6	2	2.5	3.1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
25	13137062	HỒ THANH	HOÀNG	DH13NL		7	5	4	4.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
26	13334077	ĐƯỜNG KHOA	HỌC	CD13CI		8	8	7	7.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
27	13154122	ĐỖ THANH	HÙNG	DH13OT		5	6	0	2.2	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
28	13153111	ĐỖ NGỌC QUỐC	HUY	DH13CD		8	8	5.5	6.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
29	12154231	THÁI XUÂN	HUY	DH12OT		8	7	5	6.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
30	13137071	TÔ QUỐC	HÙNG	DH13NL		5	3	0	1.6	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
31	13138091	LÂM TẤN	KHA	DH13TD		8	8	5.5	6.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
32	13154126	NGUYỄN VŨ	KHANG	DH13OT		7	4	3.5	4.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
33	12154066	TRẦN CÔNG	KHANG	DH12OT		6	6	4	4.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
34	12154120	BÙI NGỌC	KHOA	DH12OT		8	8	4	5.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
35	13137076	ĐỖ ĐĂNG	KHOA	DH13NL		7	6	6	6.2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
36	13154131	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	DH13OT		7	7	5	5.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu trữ t-207202

Ngày Thi : 16/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi CT202 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13137079	PHAN ĐĂNG TUẤN	KHÔI	DH13NL		8	5	4	5.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13138098	VŨ VĂN	KHƯƠNG	DH13TD		7	3	3.5	4.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13154029	HUYỀN VŨ	KIỆT	DH13OT		7	7	3	4.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	12154232	NGUYỄN VIỆT	LÃM	DH12OT		8	6	4	5.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 0

Hiện diện : 40

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Phan Minh Hien

Phan Minh Hien

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô đun Học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi CT305 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số lời	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
1	13138099	CAO HOÀNG LÂM	DH13TD	<i>Hoàng</i>		8	6	4	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137083	CHU BÁ HOÀNG	DH13NL	<i>Chu</i>		8	3	4	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118191	NGUYỄN TÙNG	DH13CK	<i>Tùng</i>		8	5	6	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13137085	NGUYỄN THANH LONG	DH13NL	<i>V</i>	V	V	V	V	V	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13154145	HUỖNH NGỌC LỢI	DH13OT	<i>Huỳnh</i>		8	6	4.5	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154036	NGUYỄN HOÀNG MINH	DH13OT	<i>Minh</i>	2	7	6	5	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13137087	BÙI PHỤ HOÀNG	DH13NL	<i>Phụ</i>		8	7.5	4.5	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13137090	CHAU VANH	DH13NL	<i>Vanh</i>		8	7.5	4.5	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118219	TRẦN ĐÌNH VŨ	DH13CK	<i>Trần</i>		6	5	3	4.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13137097	ĐẶNG NGUYỄN	DH13NL	<i>Đặng</i>		8	3	4.5	4.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118033	PHẠM ĐÌNH NGUYỄN	DH13CK	<i>Phạm</i>		8	7	5.0	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13137100	ĐÌNH MAI NHẬT	DH13NL	<i>Đình</i>		8	6	5.5	6.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13154041	PHẠM HOÀNG NHƯ	DH13OT	<i>Phạm</i>		8	8	7	7.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13118232	BÚI TÂN PHONG	DH13CK	<i>Bùi</i>		8	7	9	8.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13154157	LÊ HỒNG PHONG	DH13OT	<i>Le</i>		7	5	5	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13137105	NGUYỄN THANH PHONG	DH13NL	<i>Phong</i>		7	5	5	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13154046	VĂN VŨ HOÀNG PHÚC	DH13OT	<i>Phúc</i>		8	9	7.5	7.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12154235	NGUYỄN ĐÌNH QUÝ	DH12OT	<i>Quý</i>		8	9	7.5	7.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : Cơ lưu chất-207202

Ngày Thi : 16/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi CT305 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
19	12154089	NGUYỄN VĂN SANG	DH12OT			8	7	6.5	6.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13154166	TRẦN VĂN SÁU	DH13OT			8	7	8	7.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13154050	NGÔ VĂN SỰ	DH13OT			9	6.5	9.5	8.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13334182	PHAN VĂN THẠCH	CD13CI			8	6	7.5	7.3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13154053	HÀ CHÍ	DH13OT			8	8.5	6	6.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13137131	LÊ HOÀNG THẮNG	DH13NL			5	3	1	2.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12344124	LƯƠNG ĐỨC THÔNG	CD12CI		✓	✓	✓	✓	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13154059	NGUYỄN MINH THÔNG	DH13OT			8	8	5	6.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13137141	TRẦN THẮNG THUẬN	DH13NL			8	7.5	7.5	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13334212	LÂM QUỐC TIẾN	CD13CI			6	3	7	6.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13138227	PHẠM ĐÌNH TRẠNG	DH13TD			8	7.5	8	7.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12154043	DƯƠNG NHẬT TRƯỜNG	DH12OT			7	7	6	6.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13153251	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	DH13CD			6	5	4	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13118330	ĐOÀN MINH TUẤN	DH13CK			5	2	4.5	3.7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13137155	NGUYỄN THANH TUẤN	DH13NL			6	2	5	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12118099	TẠ QUANG TUẤN	DH12CC		2	7	5	8.5	7.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12118101	NGUYỄN THANH TÙNG	DH12CC			8	6	8	7.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13118343	PHẠM THANH TÙNG	DH13CK			7	4	4	4.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cơ lưu chấ t-207202

Ngày Thi : 16/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phò ng thi CT305 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trỏ n điể m phầ n nguyê n	Tô trỏ n điể m phầ n lẻ
37	13154204	TRẦN PHƯỚC TƯỜNG	DH13OT			7	3	6	5.6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13118063	LÊ VĂN TỰƠU	DH13CC			8	6	9	8.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13137160	NGUYỄN QUỐC VIỆT	DH13NL			V	V	V	V	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượ ng vấ ng: 3 Hiệ n điệ n: 36

Cá n bộ coi thi 1 Cá n bộ coi thi 2

Xá c nhậ n củ a khoa/bộ môn

Cá n bộ chấ m thi 1

Cá n bộ chấ m thi 2

Nguyễn Thanh Phong

Lê Quốc Trí

Bala

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nghiệp vụ nông lâm nghiệp kỹ thuật - 207220

Ngày Thi : 08/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phóng thi RD304 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
1	13137008	VŨ TUẤN ANH	DH13NL			7,0	9,5	5,0	6,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	13137013	ĐẶNG HOÀI BẢO	DH13NL			9,0	8,5	9,5	9,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	13137014	LÊ CÔNG BẢO	DH13NL			9,0	10	9,0	9,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	13137015	PHẠM THÁI MINH BẢO	DH13NL			9,0	9,0	2,5	5,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	13137026	NGUYỄN MINH CHÂU	DH13NL			9,0	9,0	9,5	9,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	12137002	LÊ HÙNG CƯỜNG	DH12NL			9,0	10	9,5	9,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	13137029	LÊ A DÀNG	DH13NL			9,0	10	5,0	6,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	13137041	TRẦN NGỌC DŨNG	DH13NL			8,0	8,5	8,0	8,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	13137032	ĐỖ VĂN DUY	DH13NL			9,0	10	9,5	9,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	13137036	TRẦN KHÁNH DUY	DH13NL			9,0	10	9,0	9,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	13137037	TRẦN NGỌC DUY	DH13NL			8,0	10	9,5	9,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	13137045	LÂM QUỐC ĐẠT	DH13NL			9,0	10	9,0	9,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	13137046	NGUYỄN TẤN ĐẠT	DH13NL			6,0	9,5	1,5	4,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	13137047	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	DH13NL			6,0	9,0	1,5	3,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	13137048	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	DH13NL			8,0	10	5,5	6,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	12137012	NGUYỄN VĂN ĐUA	DH12NL			9,0	8,5	7,5	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	13137051	NGUYỄN HOÀNG GIANG	DH13NL			8,0	10	8,5	8,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	12118002	BÙI VĂN HẢI	DH12CC			9,0	10	8,0	8,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt độ năng lực cơ học kỹ thuật-207220

Ngày Thi : 08/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi RD304 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm môn chuyên	Tôn trọng điểm môn lý
						20	20	60			
19	12118111	LÊ MINH HẢI	DH12CC	<i>Minh Hải</i>		9,0	8,5	9,0	8,9	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
20	13137053	CAO GIA HÂN	DH13NL	<i>Gia Hân</i>		8,0	8,5	6,0	6,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
21	13137054	NGÔ HỮU HẬU	DH13NL	<i>Hữu Hậu</i>		7,0	9,5	4,5	4,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
22	13137001	NGUYỄN DUY HẬU	DH13NL	<i>Duy Hậu</i>		9,0	10	9,5	9,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
23	13137002	NGUYỄN TẤN HẬU	DH13NL	<i>Tấn Hậu</i>		9,0	9,0	8,5	8,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
24	13137055	NGUYỄN THANH HIỂN	DH13NL	<i>Thanh Hiển</i>		9,0	8,5	9,5	9,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
25	13137058	MAI HOÀNG HIỆP	DH13NL	<i>Hoàng Hiệp</i>		9,0	9,0	9,0	9,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
26	13137056	ĐỖ VĂN HIẾU	DH13NL	<i>Văn Hiếu</i>		9,0	9,0	9,5	9,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
27	13137065	HUYỀN NGUYỄN HÒA	DH13NL	<i>Huyền Hòa</i>		9,0	9,0	9,5	9,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
28	13137059	NGUYỄN NGỌC HOÀN	DH13NL	<i>Ngọc Hoàn</i>		9,0	7,0	8,5	8,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
29	13137062	HỒ THANH HOÀNG	DH13NL	<i>Thanh Hoàng</i>		8,0	6,5	4,5	5,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
30	13137068	LÊ VĂN HÙNG	DH13NL	<i>Văn Hùng</i>		8,0	6,0	9,5	8,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
31	13137069	NGUYỄN MANH HÙNG	DH13NL	<i>Manh Hùng</i>		9,0	7,0	8,5	8,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
32	12118042	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG HUY	DH12CC	<i>Dương Hoàng Huy</i>		9,0	2,5	7,5	6,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
33	13137167	NGUYỄN THÀNH HƯNG	DH13NL	<i>Thành Hưng</i>		9,0	8,0	9,5	9,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
34	13137071	TÔ QUỐC HƯNG	DH13NL	<i>Quốc Hưng</i>		6,0	0,0	1,0	1,8	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9
35	12118084	TRẦN QUANG HƯNG	DH12CC	<i>Quang Hưng</i>		9,0	2,0	9,5	7,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
36	11118010	SENG ALOUN KASEUTH	DH11CC	<i>Seng Aloun Kaseuth</i>		7,0	3,5	3,0	3,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt động lực học kỹ thuật-207220

Ngày Thi : 08/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi RD304 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	12118109	VŨ NHƯ KHAI	DH12CC	<i>Khai</i>	20	8,0	7,0	9,0	8,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13137073	NGUYỄN HÙNG KHANG	DH13NL	<i>Hùng</i>		9,0	9,0	9,5	9,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13137074	MAI QUANG KHÁNH	DH13NL	<i>Khánh</i>		9,0	7,0	9,5	8,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	13137076	ĐỖ ĐĂNG KHOA	DH13NL	<i>Le X</i>		8,0	6,0	9,0	8,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 0 Hiện diện : 40

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thanh Phong
Phan Minh Hiền

Vương Đức Bình

Le Anh Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệm vụ học tập kỹ thuật-207220

Ngày Thi : 08/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi RD305 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
1	13137079	PHAN ĐĂNG TUẤN	KHÔI	DH13NL		8,0	6,0	8,5	7,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	13137081	VŨ ĐÌNH NGUYỄN	KHƯƠNG	DH13NL		9,0	5,5	2,0	4,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	12118021	BÙI XUÂN	LÂM	DH12CC		7,0	7,5	9,5	8,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	13137083	CHU BẢ HOÀNG	LÂM	DH13NL		8,0	5,5	4,0	5,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	12118046	NGUYỄN	LONG	DH12CC					0,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	13137085	NGUYỄN THANH	LONG	DH13NL		5,0	8,5	8,5	7,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	12118062	VŨ THANH	MỆNH	DH12CC		9,0	9,5	8,0	8,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	13137087	BÙI PHỤ HOÀNG	NAM	DH13NL		9,0	2,0	5,0	5,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	12118063	LÊ MINH	NAM	DH12CC		9,0	7,0	9,5	8,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	13137090	CHAU VANH	NẾK	DH13NL		9,0	8,5	9,5	9,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	13137096	LƯU THIÊN	NGÔN	DH13NL		9,0	6,0	9,5	8,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	13137097	ĐẶNG	NGUYỄN	DH13NL		6,0	6,0	2,0	3,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	12118068	VŨ VĂN	NHÂN	DH12CC		9,0	9,0	5,0	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	13137100	ĐÌNH MAI	NHẬT	DH13NL		8,0	7,5	7,0	7,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	13137101	NGUYỄN ĐÌNH	NHU	DH13NL					0,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	13137102	TRẦN MINH	NHỰT	DH13NL		7,0	6,0	4,0	5,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	13137103	NGUYỄN TĂNG	PHÁT	DH13NL		4,0	6,0	3,0	3,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	13137104	NGUYỄN TẤN	PHONG	DH13NL		9,0	8,0	6,5	7,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : Nhiệt động lực học kỹ thuật-207220

Ngày Thi : 08/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi RD305 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
						20	20	60			
19	13137105	NGUYỄN THANH PHONG	DH13NL	Phong		7,0	7,5	7,0	7,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	13137106	NGUYỄN THANH PHONG	DH13NL	phong		9,0	9,0	9,5	9,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12137054	BÙI VĂN PHÚC	DH12NL	Phuc		9,0	8,0	9,5	9,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	13137109	BÙI VĂN PHÚC	DH13NL	Phuc		9,0	9,0	7,5	8,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	13137110	NGUYỄN MINH PHÚC	DH13NL	Phuc		9,0	6,5	8,5	8,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	13137111	NGUYỄN QUỐC PHÚC	DH13NL	Phuc		9,0	8,5	4,5	6,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	13137112	NGUYỄN MINH QUAN	DH13NL	Phuc		9,0	9,0	8,5	8,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	12137035	TẠ NHẬT QUANG	DH12NL	Shalley		9,0	8,0	8,0	8,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	12118114	TÔ NGỌC QUANG	DH12CC	Phuc		8,0	6,5	9,5	8,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	12118075	LƯƠNG QUỐC QUÂN	DH12CC	Quan		9,0	7,5	9,5	9,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	13137115	PHẠM MAI QUỲNH	DH13NL	Phu		8,0	9,0	9,0	8,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	13137116	NGUYỄN ĐỨC REO	DH13NL	Phu		9,0	9,0	9,5	9,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	13137119	NGUYỄN HẢI SƠN	DH13NL	Son		9,0	7,0	6,0	6,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
32	13137120	TRẦN VĂN SƠN	DH13NL	Son		6,0	7,5	8,0	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
33	13137121	VỊ VĂN TÀI	DH13NL	Tai		9,0	9,0	8,5	8,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
34	13137122	ĐỖ KHÁNH TÂM	DH13NL	Tam		9,0	9,0	8,5	8,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
35	13137123	NGUYỄN ĐỨC TÂM	DH13NL	Tam		9,0	8,0	7,5	7,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
36	12118023	THẦN THIÊN TÂN	DH12CC	Tan		9,0	7,0	7,5	7,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nghiệp vụ nông lâm kỹ thuật - 207220

Ngày Thi : 08/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi RD305 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
						20	20	60			
37	13137124	VŨ ĐỨC TÂN	DH13NL			7,0	5,0	6,5	6,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13137130	LƯƠNG TÂN THẠNH	DH13NL			9,0	8,0	9,0	8,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13137128	PHAN LÊ NGỌC THẢO	DH13NL			9,0	9,0	9,5	9,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	12137041	ĐOÀN NHẬT THẮNG	DH12NL			9,0	9,0	9,0	9,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 02

Hiện diện :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Hải Đăng

Lê Quang Đức

Võ Thị Bình

Lê Anh Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt động lực học kỹ thuật-207220

Ngày Thi : 08/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phóng thi RD401 Nhóm : 01 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 60	Điểm T. kế t.	Tôn trọng điểm môn học	Tôn trọng điểm môn học
1	13137131	LÊ HOÀNG THẮNG	DH13NL	<i>Thắng</i>		9,0	7,5	5,5	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13137133	NGUYỄN ĐẠI THIÊN	DH13NL	<i>Thiên</i>		9,0	8,5	2,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13137135	TRẦN HOÀNG THIÊN	DH13NL	<i>Thiên</i>		7,0	7,5	6,5	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13137138	PHẠM NGỌC THIÊN	DH13NL	<i>Thiên</i>		8,0	5,0	4,0	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13137140	NGUYỄN VĨNH THUẬN	DH13NL	<i>Thuận</i>		9,0	4,5	6,0	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13137141	TRẦN THẮNG THUẬN	DH13NL	<i>Thắng</i>		9,0	7,0	9,5	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118292	NGUYỄN MINH TIẾN	DH13CC						0,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13137145	VÕ TRỌNG TÍN	DH13NL	<i>Trọng</i>		5,0	5,5	3,0	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13137146	ĐINH THANH TOÀN	DH13NL	<i>Đinh Toàn</i>		9,0	7,0	3,0	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12137058	NGÔ HỮU TOÀN	DH12NL	<i>Toàn</i>		9,0	7,5	9,5	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12137056	NGUYỄN TÂN TOÀN	DH13NL	<i>Tân Toàn</i>		9,0	8,0	9,5	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13137147	PHẠM THẾ TOÀN	DH13NL	<i>Phạm Thế Toàn</i>		8,0	6,0	4,0	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13137151	LÊ MINH TRÍ	DH13NL	<i>Minh Trí</i>		9,0	7,0	7,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13137152	TRẦN ANH TRÍ	DH13NL	<i>Trần Anh Trí</i>		9,0	6,5	7,5	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118314	NGUYỄN THANH TRỌNG	DH13CC						0,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13137154	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	DH13NL	<i>Trần Văn Trường</i>		9,0	3,5	7,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13137156	DƯƠNG MINH TÚ	DH13NL	<i>Minh Tú</i>		8,0	5,5	2,0	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13137158	NGUYỄN MINH TÚ	DH13NL	<i>Minh Tú</i>		9,0	8,5	2,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt độ ng lực c/học kỹ thuật-207220

Ngày Thi : 08/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi RD401 Nhóm : 01 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 60	Điểm T. kết t	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
19	13137003	NGUYỄN TUẤN TÚ	DH13NL			8,0	8,0	5,0	6,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	13137155	NGUYỄN THANH TUẤN	DH13NL			9,0	7,5	3,5	5,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12137051	PHẠM ANH TUẤN	DH12NL			9,0	5,0	8,5	7,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	12118099	TÀ QUANG TUẤN	DH12CC			9,0	7,5	6,0	6,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	12118101	NGUYỄN THANH TÙNG	DH12CC			8,0	8,0	8,5	8,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	12118117	NGUYỄN HUỲNH TÚ	DH12CC			9,0	8,0	9,5	9,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	13137160	NGUYỄN QUỐC VIỆT	DH13NL						0,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	12118105	NGUYỄN THANH VINH	DH12CC			7,0	8,0	9,5	8,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	12118106	PHẠM VĨNH VŨ	DH12CC			8,0	6,5	7,0	7,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	12118077	TRẦN THANH VŨ	DH12CC			9,0	8,0	9,5	9,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	13137162	NGUYỄN THỊ THU VUI	DH13NL			9,0	8,0	9,5	9,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng ng vắ ng: 03 Hiện diện n: 26

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

Nguyễn Hằng Choa

Đặng Trung Nam

Vương Đình Bình

Lê Anh Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật sản xuất

Ngày Thi : 22/01/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phóng thi RD401 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (20%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
1	11118004	NGUYỄN MỘNG ĐẠT	DH11CC			9,0	9,5	8,5	8,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	11137004	BÙI MẠNH HÙNG	DH11CC			9,0	7,0	9,0	8,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	11118001	ĐÀO THANH HUY	DH11CC			9,0	6,5	6,5	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	11119007	NGUYỄN PHƯỚC HÙNG	DH11CC			9,0	7,0	9,0	8,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	11119005	ĐOÀN THỊ HƯƠNG	DH11CC			9,0	9,0	7,0	7,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	11118010	SENG ALOUN KASEUTH	DH11CC			9,0	3,5	6,0	6,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	11137006	TRẦN VĂN KHÁNH	DH11CC			9,0	8,0	6,0	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	11119001	NGUYỄN NGỌC LÂM	DH11CC			9,0	6,5	7,0	7,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	11119008	HỒ TÀI LINH	DH11CC			9,0	6,0	6,0	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	11119013	QUÁCH ĐẠI HỒNG	DH11CC			8,0	6,0	7,0	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	11119010	KIỀU VĂN THÁI	DH11CC			7,0	8,5	7,0	7,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	11118006	PHẠM TẤN THÁNH	DH11CC			9,0	7,0	7,0	7,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	11118007	LÊ SỸ THỊNH	DH11CC			9,0	9,5	7,0	7,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	11118005	MAO THANH THUẬN	DH11CC			8,0	8,5	9,0	8,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	11118003	LÝ QUANG VƯƠNG	DH11CC			8,0	8,0	8,0	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng mặt:

Hiệu điểm:

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Lê Ba Xích

Lê Quang Thi

TS. Bùi Ngọc Hùng

Lê Anh Đức

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phỏng thi HD205 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
1	12153140	VÕ VĂN QUỐC ANH	DH12CD	<i>anh</i>		8	4.5	4.5	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138017	TRẦN ĐỨC BẢO	DH12TD	<i>Bao</i>		9	6	3.1	4.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09153003	ĐÀO KHẮC DIỄN	DH09CD17	<i>diễn</i>		7	8.5	4.7	5.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10153060	TRƯƠNG VĂN DIỄN	DH10CD	<i>diễn</i>		9	3	2.9	4.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13138076	VÕ MINH HÒA	DH13TD	<i>ho</i>		8	6.5	4.5	5.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12153175	LƯU GIA HUÂN	DH12CD	<i>huân</i>		9	6.0	3.6	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11118001	ĐÀO THANH HUY	DH11CC	<i>huy</i>		8	5.5	3.7	4.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153082	PHẠM NGỌC ĐĂNG HUY	DH12CD	<i>huy</i>		8	5.5	4.6	5.5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13138006	ĐÀO THANH HỮU	DH13TD	<i>thanh</i>		8	1	3.3	3.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12153092	NGUYỄN ANH KIẾT	DH12CD	<i>kiết</i>		9	5.5	4.9	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13138108	LÊ QUANG LINH	DH13TD	<i>linh</i>		7	5.0	4.5	5.1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12118058	NGUYỄN TẤN LỘC	DH12CC	<i>loct</i>		9	5	3.5	4.9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11154045	CHU ĐỨC MINH	DH11OT	<i>minh</i>		7	4.5	5.8	5.8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12118008	LƯƠNG HỮU MINH	DH12CC	<i>minh</i>		9	4.5	2.9	4.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12138075	NGUYỄN HUY MINH	DH12TD	<i>minh</i>		9	6.5	3.9	5.4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12118063	LÊ MINH NAM	DH12CC	<i>ng</i>		9	3	2.0	3.6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12118068	VÕ VĂN NHÂN	DH12CC	<i>nam</i>		9	4.5	4.2	5.2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	10153026	PHẠM ĐỨC NHẬT	DH10CD	<i>nam</i>		6	4	1.6	3.0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Bao

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phóng thi HD205 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (20%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12154122	NGUYỄN XUÂN PHONG	DH12OT	<i>Phong</i>		9	8	6.5	7.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	12153093	HỒ VINH PHU	DH12CD	<i>Phu</i>		9	6.5	3.8	5.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12118075	LƯƠNG QUỐC QUÂN	DH12CC	<i>Quân</i>		9	6	3.5	5.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	12118115	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CK	<i>Tài</i>		8	5.5	3.4	4.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	12118092	NGUYỄN CHÍ THANH	DH12CK	<i>Thanh</i>		8	2.5	3.1	4.0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	12118097	LONG QUỐC TIẾN	DH12CK	<i>Tiến</i>		9	5.5	4.0	5.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	13118365	TRẦN VĂN TỊNH	DH13CC	<i>Tĩnh</i>		8	5	3.5	4.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	12118096	HỒ TRẦN TRUNG TRÍ	DH12CC	<i>Trí</i>		9	4	4.5	5.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	12118108	LÊ QUANG TƯỜNG	DH12CK	<i>Tường</i>		7	2	3.8	4.1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	12118117	NGUYỄN HUỖNH TÚ UYÊN	DH12CC	<i>Uyên</i>		9	5.5	4.1	5.4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	12149092	HOÀNG VĂN VIẾT	DH12TD	<i>Viết</i>		9	6.5	4.3	5.7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	12118106	PHẠM VINH VŨ	DH12CC	<i>Vũ</i>		9	5	4.2	5.3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
31	10138053	NGUYỄN VĂN WƯƠNG	DH10TD	<i>Wương</i>		1	0	1.7	1.2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng : 0

Hiện diện : 31

Cá n bộ coi thi 1

Cá n bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá n bộ chấm thi 1

Cá n bộ chấm thi 2

Nguyễn Hải Đăng

Phan Minh Hiếu

Bùi

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : Kỹ thuật TĐ khí nén & thủy lực - 207504

Ngày thi : 24/01/15 Giờ thi : 07g00 - phút Phỏng thi CT305 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên		LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	12154181	HOÀNG LÊ	ANH	DH12OT	Anh		5	10	4,0	4,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12138027	LƯƠNG THẾ	ANH	DH12TD	Thế Anh		0	0	1,0	0,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154037	TRẦN THIÊN	ÂN	DH12OT	Thiên Ân		10	10	10	10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12154030	LÊ QUỐC	BẢO	DH12OT	Quốc Bảo		10	10	9,5	9,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12154026	VÕ QUANG	BÌNH	DH12OT	Quang Bình		9	10	1,0	2,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154051	NGUYỄN ĐÌNH QUỐC	CHÍNH	DH12OT	Đình Quốc		10	10	3,0	4,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153043	HỒ THÀNH	DANH	DH12CD	Thành Danh		10	10	2,0	3,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12154002	ĐOÀN MÃN	ĐẠT	DH12OT	Mãn Đạt		5	7	9,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12344043	LƯƠNG QUỐC	ĐÔNG	CD12CI	Quốc Đông		9	10	6,0	6,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12153065	TRẦN VĂN	HÀNH	DH12CD	Văn Hành		10	10	9,0	9,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12154226	KIỀU VĂN	HÂN	DH12OT	Văn Hân		10	10	8,5	8,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344049	NGUYỄN PHÚC	HẬU	CD12CI	Phúc Hậu		10	10	6,0	6,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12138047	DƯƠNG VĂN	HOAN	DH12TD	Văn Hoan		3	10	4,0	5,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	10119018	NGUYỄN MINH	HUÂN	DH10CC	Minh Huân						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12154086	HUYỀN MINH	HUY	DH12OT	Minh Huy		10	10	8,5	8,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12118042	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG	HUY	DH12CC	Dương Hoàng Huy		10	10	9,5	9,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12154231	THÁI XUÂN	HUY	DH12OT	Xuân Huy		10	10	5,5	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12118084	TRẦN QUANG	HƯNG	DH12CC	Quang Hưng		10	10	5,5	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực-207504

Ngày Thi : 24/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phõng thi CT305 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ - trò n điểm m phầ n nguyên	Tổ - trò n điểm m phầ n lẻ
19	12118109	VŨ NHƯ	KHAI	DH12CC	<i>Khai</i>	10	10	8,0	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12344094	HUỖNH DUY	KHANH	CD12CI	<i>Ky</i>	10	10	4,0	5,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12344075	TRẦN XUÂN	LIÊN	CD12CI						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12344014	NGUYỄN VŨ	LINH	CD12CI	<i>N</i>	10	10	5,5	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12154142	NGUYỄN DOÃN	LỘC	DH12OT	<i>Hoc</i>	5	6	6,0	5,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12154166	ĐINH VĂN	LỢI	DH12OT	<i>ph</i>	10	9	8,0	8,3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	10137018	HỒ TRÍ	LUÂN	DH10NL	<i>Thuan</i>	10	10	4,0	5,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	11344061	HÀ TẤN	LỰC	CD11CI						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12153086	TRẦN ĐÌNH	MINH	DH12CD	<i>Th</i>	10	10	9,0	9,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11154041	VŨ ĐÌNH	NHINH	DH11OT	<i>Nhinh</i>	7	10	5,5	6,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12344101	LÊ HỒNG	PHONG	CD12CI	<i>Pho</i>	10	10	5,5	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12344105	BÙI VĂN	PHÚ	CD12CI	<i>ph</i>	0	0	1,0	0,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12153011	NGUYỄN VĂN	QUANG	DH12CD						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	11154043	TRẦN ĐỨC	TÀI	DH11OT						0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12154083	LÊ THANH	TÂM	DH12OT	<i>Thanh</i>	5	10	10	9,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13334181	TRẦN VĂN	THÀNH	CD13CI	<i>Thanh</i>	10	10	2,0	3,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	10154042	LÂM QUANG	THIỆN	DH10OT	<i>Thuan</i>	0	0	1,0	0,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12153150	NGUYỄN DƯ	TOÀN	DH12CD	<i>Th</i>	10	10	10	10	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô n Họ c : Kỹ thuậ t TĐ khí / né n & thủ y lý c-207504

Ngày y Thí : 24/01/15 Giờ thi: 07g00 - phú t : Phò ng thi CT305 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô trò n điể m phầ n nguyê n	Tô trò n điể m phầ n lẻ
37	12344137	LÊ HIẾU	TRUNG	CD12CI	Truy	10	10	5,5	6,4	V (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	10137072	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	DH10NL						(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượ ng vấ ng: 6

Hiệ n điệ n : 32

Cá n bộ coi thí 1

Cá n bộ coi thí 2

Xá c nhậ n củ a khoa/bộ mô n

Cá n bộ chấ m thí 1

Cá n bộ chấ m thí 2

Nguyễn Văn Kiệp

Phạm Duy Lâm

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Văn Công Chính

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực - 207504

Ngày Thi : 24/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD301 - Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. & S. T.	Tờ trả n điểm phải n nguyên	Tờ trả n điểm phải n lẻ
1	12154022	BÙI NGỌC AN	DH12OT	Arr		6	8	8,5	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12118009	TRẦN TUẤN AN	DH12CK	Am		10	10	10,0	10,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12154223	LÊ CÔNG TUẤN ANH	DH12OT	AB		5	5	1,0	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12154034	TRẦN TUẤN ANH	DH12OT	Jul		10	10	9,0	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12153033	NGUYỄN TIỂU BÌNH	DH12CD	Ng		10	10	5,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12154190	TRẦN VĂN CHÍNH	DH12OT	CS		10	10	7,0	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12154050	QUẢNG THIÊN CHƯƠNG	DH12OT	Vua		10	10	8,5	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12154052	NGUYỄN QUỐC CÔNG	DH12OT	E		10	10	6,0	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13334033	NGUYỄN VĂN DÂN	CD13CI		V					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12154039	TRẦN TIẾN DŨNG	DH12OT	Tru		6	8	9,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12154056	LÂM HỮU ĐẠT	DH12OT	LA	V					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12154075	NGUYỄN TẤT ĐẠT	DH12OT	dat		5	5	5,0	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13334047	TRẦN QUỐC ĐẠT	CD13CI	Qua		9	10	1,0	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13334253	TRẦN TIẾN ĐẠT	CD13CI		V					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12154205	NGÔ HỒ ĐIẾP	DH12OT	Điep		10	10	10,0	10,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12154148	NGUYỄN TRIỆU ĐÌNH	DH12OT		V					V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12344040	TRẦN VIỆT ĐỨC	CD12CI	du		10	10	5,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12154003	ĐẶNG VĂN ỨT EM	DH12OT	uk		10	10	7,0	7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật Trồng cây ăn trái & thu hoạch - 207504

Ngày Thi : 24/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD301 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số lý	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm lý	Điểm T. lý	Tổ trả n điểm phần nguyên	Tổ trả n điểm phần lẻ
19	12154215	BÙI ĐỨC	GIANG	DH12OT	Giảng	5	5	8,0	7,4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12118002	BÙI VĂN	HẢI	DH12CC	Đ	7	5	5,5	5,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12154048	TRẦN TRUNG	HẬU	DH12OT	V					0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12154092	NGUYỄN ĐỨC	HIỀN	DH12OT	Đ	5	10	5,0	5,5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12154229	HỒ VĂN	HIỀN	DH12OT	Đ	10	10	5,0	6,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13334062	NGUYỄN VĂN	HIỀN	CD13CI	Đ	5	0	1,0	0,8	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13334070	THÁI MINH	HIỆP	CD13CI	Đ	8	5	3,0	3,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12154222	LÊ QUANG	HÒA	DH12OT	Đ	10	9	7,0	7,5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12154032	CAO VĂN	HOÀN	DH12OT	V					0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12153175	LƯU GIA	HUÂN	DH12CD	Đ	10	10	4,0	5,2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12154110	TRẦN DUY	HÙNG	DH12OT	Đ	10	9	9,5	9,5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12153082	PHẠM NGỌC ĐĂNG	HUY	DH12CD	Đ	10	10	3,0	4,4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13138006	ĐÀO THANH	HỮU	DH13TD	Đ	4	5	4,0	4,1	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12154015	NGUYỄN THIÊN	KHÁI	DH12OT	Đ	8	9	6,5	6,9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12154066	TRẦN CÔNG	KHANG	DH12OT	Đ	8	10	5,5	6,2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12154016	NGUYỄN DUY	KHÁNH	DH12OT	Đ	7	7	10,0	9,4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12154143	LƯU TẤN	KIỆT	DH12OT	Đ	10	8	6,5	7,0	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12344067	TRỊNH CAO	KỶ	CD12CI	Đ	10	10	4,0	5,2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực-207504

Ngày Thi : 24/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD301 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và Tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng điểm phần lý thuyết	Tổng điểm phần thực hành
37	12154232	NGUYỄN VIỆT LÂM	DH12OT	<i>Lâm</i>		10	8	5,5	6,2	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12137032	PHẠM PHÚ LÂN	DH12NL	<i>Lân</i>		7	8	10,0	9,5	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12118100	PHAN THANH LÊ	DH12CK	<i>HL</i>		8	8	6,5	6,8	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12154128	ĐOÀN XUÂN LỘC	DH12OT	<i>Lộc</i>		5	8	7,5	7,3	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12154259	TRẦN KIM LỘC	DH12OT	<i>Kim</i>		10	10	9,0	9,2	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12154239	NGUYỄN VĂN LUẬN	DH12OT	<i>Luân</i>		0	0	5,0	4,0	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12118008	LƯƠNG HỮU MINH	DH12CC	<i>Minh</i>		8	5	4,0	4,5	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12154113	LÊ ĐẠI NGHĨA	DH12OT	<i>Đại</i>		10	10	9,5	9,6	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	10119027	VÕ TRỌNG NGHĨA	DH10CC		V					10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12154070	VŨ HỮU NGHĨA	DH12OT	<i>Nghĩa</i>		5	5	10,0	9,0	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12154144	TRẦN XUÂN NGỌC	DH12OT	<i>Ngọc</i>		10	10	10,0	10,0	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12153114	NGUYỄN HOÀI NHÂN	DH12CD	<i>Nhân</i>		5	9	4,0	4,6	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12344186	HUYỀN DUY PHÁT	CD12CI	<i>Phát</i>		10	10	3,0	4,4	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12344185	NGUYỄN THANH PHONG	CD12CI	<i>Phong</i>		10	8	3,0	4,2	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12154122	NGUYỄN XUÂN PHONG	DH12OT	<i>Phong</i>		7	7	10,0	9,4	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12115150	PHẠM CÔNG PHÚ	DH12OT	<i>Phú</i>		5	6	5,5	5,5	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12154194	NGUYỄN HỮU PHÚC	DH12OT	<i>Phúc</i>		10	10	9,5	9,6	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	12154020	HUYỀN THANH PHÙNG	DH12OT	<i>Phùng</i>		10	10	6,5	7,2	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật Trồng cây ăn trái & thú y học-207504

Ngày Thi : 24/01/15

Giờ thi: 07g00 - phút

Phòng thi HD301

Nhóm : 03

Tổ : 001

STT	MSSV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tên	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. X. C.	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
55	12154163	ĐÀO THANH	PHƯỚC	DH12OT	Phước	10	10	9,0	9,2	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	12154090	TRẦN HỮU	PHUONG	DH12OT	Phuong	10	10	8,5	8,8	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	12154167	NGUYỄN VĂN	QUẢ	DH12OT	Quả	10	10	9,5	9,6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	12154008	NGUYỄN CHỨC	QUYÊN	DH12OT	Chức	7	8	5,0	5,5	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	12154171	TRƯƠNG MINH	SANG	DH12OT	Minh	7	7	9,0	8,6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	13334161	ĐẶNG CHIỀU	SINH	CD13CI	Sinh	10	10	9,5	9,6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	12118022	ĐINH CÔNG	SƠN	DH12CK	Đinh	8	8	7,5	7,6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	12154109	TRẦN QUỐC	SƠN	DH12OT	Quốc	8	5	9,5	8,9	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13138181	PHẠM VĂN	TÂM	DH13TD	Phạm	5	5	3,0	3,4	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	12153133	NGUYỄN THANH	TÂN	DH12CD	Thanh	10	10	9,5	9,6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	12154186	LÊ QUÝ	THIỆU	DH12OT	Quý	5	5	9,5	8,6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	12344178	HỒ MINH	THỊNH	CD12CI		V				9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	13334204	NGUYỄN HỒNG	THUẬN	CD13CI	Hồng	10	5	3,0	3,9	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	12154192	TRẦN VĂN	TIỀN	DH12OT	Tiền	10	8	9,0	9,0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	13334214	TRẦN QUỐC	TÍN	CD13CI	Quốc	10	10	2,0	3,6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	12154204	VAN NGOC	TÌNH	DH12OT	Ngoc	8	5	9,5	8,9	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	12153151	PHẠM VĂN	TOÀN	DH12CD	Phạm	10	8	8,5	8,6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	12154201	NGUYỄN THANH	TRONG	DH12OT		V				9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực-207504

Ngày Thi : 24/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phóng thi HD301 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tử	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. K.T	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
73	12154065	ĐINH LÊ HOÀNG	TUẤN	DH12OT		10	8	6,5	7,0		
74	12153192	NGÔ QUANG	TUẤN	DH12CD		V					
75	12154208	NGUYỄN HOÀNG	TUẤN	DH12OT		10	10	5,0	6,0		
76	12154156	NGUYỄN MINH	TUẤN	DH12OT		V					
77	12118077	TRẦN THANH	VŨ	DH12CC		10	10	9,0	9,2		

Số lượng vắng : 11 Hiện diện : 66

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Lê Quang Hiền

Lê Quang Trí

CB3

Trần Văn Đức

Nguyễn Văn Dũng

Nguyễn Văn Công Chính

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật Trồng cây ăn trái & thú y lý c-207504

Ngày Thi : 24/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi HD202 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã CV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số lô	Đ1 (%)	Đ2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	1213009	NGÔ LƯƠNG	ANH	DH12TD		5	5	9,0	8,2	0000000000	0000000000
2	1213011	NGÔ NHẬT	ANH	DH12TD		10	5	6,5	6,7	0000000000	0000000000
3	1213010	TRẦN PHÚC	ANH	DH12TD		10	5	8,5	8,3	0000000000	0000000000
4	1213011	NGUYỄN THƯỜNG	CHÍNH	DH12TD		10	10	6,5	7,2	0000000000	0000000000
5	12153036	HỮA THANH	CHUNG	DH12CD		9	5	8,5	8,2	0000000000	0000000000
6	12153042	NGÔ ANH	DŨNG	DH12CD						0000000000	0000000000
7	12154069	BÙI THÀNH	ĐÀO	DH12OT		10	10	6,5	7,2	0000000000	0000000000
8	13153074	K'	ĐỆ	DH13CD		10	8	6,5	7,0	0000000000	0000000000
9	12138068	LÊ HOÀNG	ĐÙ	DH12TD		10	6	9,0	8,8	0000000000	0000000000
10	13334050	NGUYỄN TÂN	ĐỨC	CD13CI		10	5	5,5	5,9	0000000000	0000000000
11	12118111	LÊ MINH	HẢI	DH12CC		10	8	6,0	6,6	0000000000	0000000000
12	12138060	NGUYỄN VĂN	HẢI	DH12TD						0000000000	0000000000
13	12154004	HỒ ĐỨC	HANH	DH12OT		10	6	9,5	9,2	0000000000	0000000000
14	12154005	LÊ TÂN	HOÀN	DH12OT		10	10	9,5	9,6	0000000000	0000000000
15	12138049	NGUYỄN TRỌNG	HOÀN	DH12TD		10	10	9,5	9,6	0000000000	0000000000
16	12138098	PHAN HUY	HOÀNG	DH12TD		10	10	5,5	6,4	0000000000	0000000000
17	13334077	ĐƯỜNG KHOA	HỌC	CD13CI		10	5	4,0	4,7	0000000000	0000000000
18	12138042	HOÀNG PHI	HÙNG	DH12TD						0000000000	0000000000

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : Kỹ thuật TD khí động học & thủy lực-207504

Ngày thi : 24/01/15 Giờ thi : 07g00 - phút Phóng thi HD202 Nhóm : 04 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T.Đ.T	Tô tròn điểm phần lý thuyết	Tô tròn điểm phần thực hành
19	1234187	HUỖ TẤN	HUY	CD12CI	<i>[Signature]</i>	5	10	2,0	3,1	<i>[Bubbles]</i>	<i>[Bubbles]</i>
20	12138055	HUỖNH TÂN	HƯNG	DH12TD	<i>[Signature]</i>	10	8	5,5	6,2	<i>[Bubbles]</i>	<i>[Bubbles]</i>
21	11110010	BÊNG NGUYỄN	KASOUTH	DH11CC	<i>[Signature]</i>	10	10	4,5	5,6	<i>[Bubbles]</i>	<i>[Bubbles]</i>
22	12138056	PHẠM NGỌC	KHA	DH12TD	<i>[Signature]</i>					<i>[Bubbles]</i>	<i>[Bubbles]</i>
23	12138071	TRẦN VŨ NAM	KHA	DH12TD	<i>[Signature]</i>	10	5	9,0	8,7	<i>[Bubbles]</i>	<i>[Bubbles]</i>
24	12138121	LÊ PHÚC	KHÁNH	DH12TD	<i>[Signature]</i>	10	10	10,0	10,0	<i>[Bubbles]</i>	<i>[Bubbles]</i>
25	12138126	NGUYỄN DUY	KHUÔNG	DH12TD	<i>[Signature]</i>	10	8	6,0	6,6	<i>[Bubbles]</i>	<i>[Bubbles]</i>
26	08118028	NGUYỄN ANH	KỶ	DH08CX17	<i>[Signature]</i>					<i>[Bubbles]</i>	<i>[Bubbles]</i>
27	12344068	TRẦN VĂN	LAI	CD12CI	<i>[Signature]</i>	10	5	6,0	6,3	<i>[Bubbles]</i>	<i>[Bubbles]</i>

Số lượng vắng mặt: 05

Hiện diện : 22

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

[Signature]
Nguyễn Văn Công Chính

[Signature]
Cao Đức Lợi

[Signature]
Nguyễn Văn Công Chính

[Signature]
Nguyễn Văn Công Chính

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật Trồng cây ăn trái & thú y/c-207504

Ngày Thi : 14/01/15 Giờ thi : 07h00 - phút : Phóng thí HD203 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và Tên	LỚP	Ký tên	Số câu	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. L. (%)	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	12118001	ĐỖ VĂN LINH	DH12CC			9	6	5,0	5,5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12154243	PHẠM THÁNH LINH	DH12DT			0	0	5,5	4,4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12138062	TẶNG VÕ LINH	DH12TD			10	8	8,5	8,6	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12137019	PHAN VĂN LINH	DH12NL			4	5	2,0	2,5	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12138118	DƯƠNG HỒNG LINH	DH12TD			10	5	6,5	6,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12138072	DƯƠNG VĂN LỘC	DH12TD			10	5	8,5	8,3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12138069	NGUYỄN BÁ LỘC	DH12TD			10	5	8,5	8,3	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11154042	NGÔ HOÀNG LUÂN	DH11OT			10	10	3,0	4,4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12118062	VÕ THANH MỆNH	DH12CC			10	5	9,0	8,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12138075	NGUYỄN HUY MINH	DH12TD			7	10	2,5	3,7	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12138122	NGUYỄN THANH MỸ	DH12TD			10	10	9,0	9,2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12118063	LÊ MINH NAM	DH12CC			10	10	9,0	9,2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	07153064	NGUYỄN VĂN NGHĨ	DH08CD17		V	V				0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11154010	NÔNG TRỌNG NGHĨA	DH11OT			10	10	8,0	8,4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12344172	TRỊNH HỮU NGHĨA	CD12CI		V	V				0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138123	NGUYỄN TÂN NGHIÊM	DH12TD			10	5	5,5	5,9	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12138131	LÊ QUANG NGỌC	DH12TD			10	8	2,0	3,4	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11154028	LÊ ANH NGUYỄN	DH11OT			10	10	6,5	7,2	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn trái & thú y lý c-207504

Ngày thi : 24/01/15 Giờ thi : 07:00 - phút : Phỏng thí HD203 Nhóm : 04 Tổ : 002

STT	Họ và tên	Lớp	Ký	Số	Đ 1	Đ 2	Điểm	Điểm	Tổng điểm	Tỷ lệ
					(%)	(%)	(%)	(%)		
19	NGUYỄN CHÍ ĐỨC	CD12CE		8	10	1,0	2,6			
20	PHẠM PHÚC	DH12TD	V	V						
21	PHẠM HUỖNH ĐẠT	DH12OT		10	10	3,5	4,8			
22	LÊ HỮU	DH12NL		10	8	9,5	9,4			
23	NGUYỄN CHÁNH	DH12OT		10	10	9,0	9,2			
24	TÔ NGỌC	DH12CC		10	10	7,0	7,6			
25	LƯƠNG QUỐC	DH12CC		5	10	9,0	8,7			
26	VÕ HỒNG	DH12CK		10	10	1,0	2,8			
27	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	DH12CC		10	10	5,5	6,4			

Số lượng vắng : 3 Hiện diện : 24

Cá nhân coi thi 1

Cá nhân coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá nhân chấm thi 1

Cá nhân chấm thi 2

Nguyễn Hải Đăng

Phan Minh Bình

Đặng Hải Dương

Nguyễn Văn Công Chính

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Kỹ thuật Trồng cây ăn trái và thủy lợi c-207504

Ngày Thi : 24/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút : Phỏng thi HD204 Nhóm : 04 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
1	12138004	HUỖNH QUỲNH	DH12TD	<i>Quỳnh</i>	1	10	10	9,5	9,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13138016	NGÔ TẤT SANG	DH13TD	<i>Sang</i>	1	10	5	7,0	7,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12344113	VŨ THIÊN TÂM	CD12CI	<i>Tâm</i>	1	5	10	7,5	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13334182	PHAN VĂN THẠCH	CD13CI	<i>Thạch</i>	1	10	5	5,5	5,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	07118019	LƯU ĐỨC THẮNG	DH08CK17		V					0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153216	LÊ BỬU THI	DH13CD	<i>Thi</i>	1	5	10	7,0	7,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11154019	TRƯƠNG HỮU THIÊN	DH11OT	<i>Thiên</i>	1	10	10	9,0	9,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12138129	NGUYỄN CÔNG THUẬN	DH12TD	<i>Thuận</i>	1	10	5	3,0	3,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12138099	NGUYỄN ĐÌNH THY	DH12TD	<i>Thy</i>	1	10	5	2,0	3,1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12118095	DƯƠNG CÔNG TRẠCH	DH12CK	<i>Trạch</i>	1	10	10	4,5	5,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13138234	NGUYỄN PHAN HẢI TRƯỜNG	DH13TD	<i>Trường</i>	1	5	10	4,0	4,7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12138103	PHẠM VĂN TRƯỜNG	DH12TD	<i>Trường</i>	1	10	5	5,5	5,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12138134	VŨ ĐÌNH TRƯỜNG	DH12TD	<i>Trường</i>	1	10	8	4,0	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12138132	LÊ ĐẮC TUẤN	DH12TD		V					0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11154061	NGUYỄN ANH TUẤN	DH11OT	<i>Tuấn</i>	1	0	0	5,5	4,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12138104	PHẠM VĂN TUẤN	DH12TD	<i>Tuấn</i>	2	10	10	9,0	9,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12118117	NGUYỄN HUỖNH TÚ UYÊN	DH12CC	<i>Uyên</i>	1	10	5	5,0	5,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12138083	BÙI MINH VI	DH12TD	<i>Vi</i>	1	10	10	9,0	9,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : Kỹ thuật TD khí nén & thủy lực-207504

Ngày thi : 24/01/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phóng thi HD204 Nhóm : 04 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12344093	CAO TRẦN NHẬT VĨ	CD12CI		✓					● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12138111	NGÔ VĂN VIỆN	DH12TD	viên	1	0	0	6,5	5,2	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12149092	HOÀNG VĂN VIỆT	DH12TD	viết	1	10	10	9,0	9,2	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12118105	NGUYỄN THANH VINH	DH12CC	thanh	1	5	10	9,0	8,7	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12118103	TỔNG THANH VINH	DH12CC	thanh	1	8	10	4,0	5,0	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12138007	VÕ QUỐC VINH	DH12TD	quốc	1	10	5	4,0	4,7	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12138135	PHẠM VĂN VŨ	DH12TD	phạm	1	9	5	2,0	3,0	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12138008	TRẦN LÊ TUẤN	DH12TD	tuấn	1	10	8	3,0	4,2	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng : 03

Hiện diện : 23

Cán bộ coi thi 1

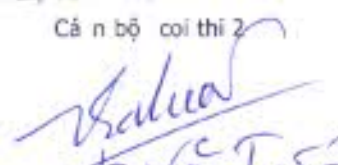
Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Trần Văn Nghĩa


Lê Văn Tuấn


Hoàng Văn Hùng


Nguyễn Văn Long Chính

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Trí tuệ nhận thức-207619

Ngày Thi : 21/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV219 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						30	20	50			
1	12153027	LÊ ĐỨC ANH	DH12CD	<i>[Signature]</i>		7,7	8	3,25	5,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	12153140	VÕ VĂN QUỐC ANH	DH12CD	<i>[Signature]</i>		7,7	6,5	4,25	6,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	12153029	CHÂU THÁI BẢO	DH12CD	<i>[Signature]</i>		6,3	6,5	3,25	5,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	12153028	DƯƠNG GIA BẢO	DH12CD	<i>[Signature]</i>		6	6,5	6	6,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	12153033	NGUYỄN TIỂU BÌNH	DH12CD	<i>[Signature]</i>		8,3	7	3,25	5,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	12153031	LÊ VĂN CẢNH	DH12CD	<i>[Signature]</i>		5,3	7	6	6,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	12153039	LƯƠNG HOÀNG CHƯÔNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>	✓				✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	12153041	NGUYỄN CHÍ CƯỜNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		7,7	1,5	4	4,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	09153043	NGUYỄN TẤN CƯỜNG	DH09CD17	<i>[Signature]</i>		7	8,5	6,5	7,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	12153053	DƯƠNG NGỌC ĐA	DH12CD	<i>[Signature]</i>		3,7	7,5	3,25	4,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	12153187	HỒ HỮU ĐẠT	DH12CD	<i>[Signature]</i>		5,3	3,25	3,5	4,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	12153004	TRẦN VĂN ĐẠT	DH12CD	<i>[Signature]</i>		9	7	4,5	6,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	12153167	TRƯƠNG PHÁT ĐẠT	DH12CD	<i>[Signature]</i>		7	8,5	7	7,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	12153059	HỒ ANH ĐỒNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		8,3	5	4,5	5,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	12153062	NGUYỄN VĂN ĐỨC	DH12CD	<i>[Signature]</i>		7	7,5	6	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	12153065	TRẦN VĂN HÀNH	DH12CD	<i>[Signature]</i>		8	6	5	6,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	12153018	DƯƠNG SỸ HẠNH	DH12CD	<i>[Signature]</i>	✓				✓	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	13153092	LÊ QUANG HẬU	DH13CD	<i>[Signature]</i>		3,7	6,5	3,25	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Trĩ tuệ nhận dạng 0-207619

Ngày Thi : 21/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV219 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng tròn điểm phần nguyên	Tổng tròn điểm phần lẻ
19	12153174	NGUYỄN KHẮC HÒA	DH12CD	Hòa		30	20	50			
20	12153080	NGUYỄN VĂN HÒA	DH12CD	Hòa		4,3	8,5	6,5	6,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12153079	VÕ VĂN HUY	DH12CD	Huy		0	3	3,5	2,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	12153084	NGUYỄN HOÀNG HUY	DH12CD	Huy		8,7	7	4,5	6,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	12153082	PHẠM NGỌC DĂNG	DH12CD	Dăng						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	12153105	QUÁCH TRỌNG HUY	DH12CD	Huy						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	09153007	NGUYỄN VĂN HUỖNH	DH09CD17	Huỳnh		6,3	8,5	3,5	5,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
26	12153046	VŨ QUANG HƯNG	DH12CD	Hưng						(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
27	12153177	TRẦN QUỐC KHÁNH	DH12CD	Khánh		7	8	4	5,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
28	12153074	TRẦN TRỌNG KHIÊM	DH12CD	Khiêm		6,3	7	4,25	5,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
29	12153090	NGUYỄN MINH KHOẢNH	DH12CD	Khoảnh		5,3	7,5	2,75	4,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
30	12153179	ĐINH QUANG LƯƠNG	DH12CD	Lương		8	9	3	5,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng mặt: 4 Hiện diện: 26

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Phan Minh Hiền

Đặng Trung Nam

ThS. Đặng Xuân Cường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Mô n Họ c : Trí tuệ nhâ n tậ o-207619

Ngày Thi : 21/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV223 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 50	Điểm T. kế t	Tổ trờ n điể m phầ n nguyên	Tổ trờ n điể m phầ n lẻ
1	12153190	LÊ CÔNG MINH	DH12CD	<i>Le Cong Minh</i>	1	4,7	5,5	3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12153197	TÔ THÁI MINH	DH12CD	<i>Tô Thai Minh</i>	✓	✓			✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12153086	TRẦN ĐÌNH MINH	DH12CD	<i>Tran Dinh Minh</i>	1	9,3	9	5	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12153006	TRƯƠNG HOÀI NAM	DH12CD	<i>Truong Hoai Nam</i>	1	3,7	2	5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12153191	NGUYỄN GIA NGHĨA	DH12CD	<i>Nguyen Gia Nghia</i>	1	6,3	3,5	5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12153067	PHÙNG THÁI NHÂN	DH12CD	<i>Phung Thai Nhan</i>	1	5,7	0	4,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12153088	ĐẶNG HOÀNG NHIÊN	DH12CD	<i>Dang Hong Nien</i>	1	6,7	9	4,5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153112	ĐẶNG PHAN TẤN PHÁT	DH12CD	<i>Dang Phan Tan Phat</i>	1	8,7	1,5	5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12153119	ĐỖ THÀNH PHÁT	DH12CD	<i>Duoi Thanh Phat</i>	1	2,7	7	4	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	09153068	LÊ HOÀI PHONG	DH09CD17	<i>Le Hoai Phong</i>	1	7,3	8	4	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12153120	MAI TUẤN PHONG	DH12CD	<i>Mai Tuan Phong</i>	1	9	8,5	6,5	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12153009	NGUYỄN THANH PHONG	DH12CD	<i>Nguyen Thanh Phong</i>	1	8,3	7,5	2,5	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12153093	HỒ VĨNH PHU	DH12CD	<i>Ho Vinh Phu</i>	1	3,7	7	5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12153068	LÊ HOÀI PHƯƠNG	DH12CD	<i>Le Hoai Phuong</i>	1	9	8,5	5,5	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12153125	ĐỖ BÀ QUANG	DH12CD	<i>Duoi Ba Quang</i>	1	8,7	3	4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12153011	NGUYỄN VĂN QUANG	DH12CD	<i>Nguyen Van Quang</i>	✓	✓			✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12153070	VÕ HIỀN QUÂN	DH12CD	<i>Vo Hien Quan</i>	1	6,7	6	3,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12153130	ĐỖ VĂN SANG	DH12CD	<i>Duoi Van Sang</i>	1	4	1	4	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Trĩ tuệ nhân tạo-207619

Ngày Thi : 21/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phòng thi PV223 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết t.	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
19	10153032	PHAN VĂN SÁNG	DH10CD	<i>Sáng</i>	1	8,7	8,5	5,5	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12153131	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CD	<i>Tài</i>	1	8,3	6	3,5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153081	TRẦN ĐĂNG THÓNG	DH12CD	<i>Thống</i>	1	5,7	6	4,5	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12153138	ĐOÀN VĂN THÀNH	DH12CD	<i>Thành</i>	1	8	3,5	3	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12153012	LÂM MINH THẮNG	DH12CD	<i>Thắng</i>	1	9	7	5	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12153143	PHẠM QUỐC THẮNG	DH12CD	<i>Thắng</i>	1	6	4	5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12153141	TRẦN NGỌC THẮNG	DH12CD	<i>Thắng</i>	1	7	8	4	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12153173	ĐOÀN LÝ THUYẾT	DH12CD	<i>Thuyết</i>	1	9	6,5	8	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12153013	TRẦN MINH TIẾN	DH12CD	<i>Tiến</i>	1	6,3	6,5	6	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12153198	PHẠM NGỌC TỊNH	DH12CD	<i>Tĩnh</i>	1	4,7	5,5	1,5	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12153150	NGUYỄN DƯ TOÀN	DH12CD	<i>Toàn</i>	1	7,3	7	4,5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12153194	ĐẶNG MINH TRỌN	DH12CD	<i>Trọn</i>	1	5	8,5	4,5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12153156	NGÔ NHẬT TRƯỜNG	DH12CD	<i>Trường</i>	1	6,3	8,5	6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12153014	CAO MINH TÚ	DH12CD	<i>Tú</i>	1	9,5	8,5	6,5	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12153157	NGUYỄN ANH TUẤN	DH12CD	<i>Tuấn</i>	1	5,3	5	4,25	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12153123	THIẾU DUY TÙNG	DH12CD	<i>Tùng</i>	1	8,3	6	3,5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12153165	NGUYỄN THANH VĨ	DH12CD	<i>Vĩ</i>	1	1	9	5	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12153160	PHẠM VĂN VIÊN	DH12CD	<i>Viên</i>	1	7,7	7	5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : Trắc nghiệm nhà nông-207619

Ngày Thi : 21/01/15 Giờ thi: 14g45 - phút Phóng thi PV223 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
37	12153162	HOÀNG TRỌNG VINH	DH12CD	✓	✓	30	20	50	✓	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	09153085	NGUYỄN PHONG VŨ	DH09CD17	✓	1	7	3,5	4	4,8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12153126	TRƯƠNG QUANG VŨ	DH12CD	✓	1	7,3	7,5	4	5,7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 03

Hiện diện: 36

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Tuấn

Nguyễn Văn Tuấn
Lê Quang Trí

Trần Kiên Cường
Tr.S. Trần Kiên Cường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : An toàn lao động & MT CN-207701

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phỏng thi PV400A Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi (60%)	Điểm T. kết	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
1	12153027	LÊ ĐỨC ANH	DH12CD	<i>anh</i>		1,0	2,3	4,2	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12153031	LÊ VĂN CẢNH	DH12CD	<i>Canh</i>		0,5	1,7	3,0	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12153039	LƯƠNG HOÀNG CHƯƠN	DH12CD	<i>chun</i>		1,0	2,0	2,3	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12153042	NGÔ ANH DŨNG	DH12CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12153187	HỒ HỮU ĐẠT	DH12CD	<i>dat</i>		1,0	1,4	2,4	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12153004	TRẦN VĂN ĐẠT	DH12CD	<i>dat</i>		1,0	2,9	4,2	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12137012	NGUYỄN VĂN ĐUA	DH12NL	<i>dua</i>		1,0	2,0	4,1	7,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12153174	NGUYỄN KHÁC HÒA	DH12CD	<i>hoa</i>		0,75	2,0	1,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12153080	NGUYỄN VĂN HÒA	DH12CD	<i>hoa</i>		0	1,2	0	1,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12154102	TRẦN TUẤN HOÀNG	DH12OT	<i>huong</i>		0,8	0,8	0,9	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12153084	NGUYỄN HOÀNG HUY	DH12CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12153105	QUÁCH TRỌNG HUY	DH12CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11138008	HỒ VĂN HƯNG	DH11CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12137023	LƯU ĐÌNH HƯNG	DH12NL	<i>huong</i>		1,0	1,1	1,5	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12153176	ĐOÀN TỔ HỮU	DH12CD	<i>huong</i>		1,0	2,1	4,4	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11153019	LÊ HOÀNG KHÁI	DH11CD	<i>khai</i>		1,0	0	2,3	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12153090	NGUYỄN MINH KHOẢNH	DH12CD	<i>khaoanh</i>		0,8	1,5	0,9	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12153092	NGUYỄN ANH KIẾT	DH12CD	<i>kiet</i>		0,8	2,6	2,3	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

gcong

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn học : An toàn lao động & MT CN-207701

Ngày thi : 20/01/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phông thí PV400A Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi	Điểm T. kết t	Tổ tròn điểm phần nguyên	Tổ tròn điểm phần lẻ
19	12137007	VŨ ĐÌNH LỊCH	DH12NL	<i>Lịch</i>		0,8	1,7	3,0	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	10137018	HỒ TRÍ LUÂN	DH10NL	<i>Trí Luân</i>		2	2,1	3,8	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12153179	ĐÌNH QUANG LƯƠNG	DH12CD	<i>Lương</i>		1,0	1,8	2,3	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12153197	TÔ THÁI MINH	DH12CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12153087	HỒ VĂN NHÂN	DH12CD	<i>Nhan</i>		1,0	2,0	2,7	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13153166	PHAN THÀNH NHÂN	DH13CD	<i>Nhan</i>		1,0	0,1	1,5	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12153112	ĐẶNG PHAN TẤN PHÁT	DH12CD	<i>Phat</i>		1,0	1,5	4,8	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12153119	ĐỖ THÀNH PHÁT	DH12CD	<i>Phat</i>		0,5	1,2	2,9	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	08153034	LÊ HỒNG PHONG	DH08CD17	<i>Phong</i>		1,0	1,7	3,2	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12153120	MAI TUẤN PHONG	DH12CD	<i>Phong</i>		1,0	2,1	1,5	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12153009	NGUYỄN THANH PHONG	DH12CD	<i>Phong</i>		1,0	2,3	0,8	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12153093	HỒ VĨNH PHU	DH12CD	<i>Phu</i>		1,0	1,5	2,3	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12153128	LÊ HỒNG PHÚC	DH12CD	<i>Phuc</i>		0,8	1,7	2,1	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12137036	LÊ HỮU PHƯỚC	DH12NL	<i>Phuoc</i>		1,0	1,8	2,9	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12153068	LÊ HOÀNG PHƯƠNG	DH12CD	<i>Phuoc</i>		1,0	1,5	3,8	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	10154032	ĐỖ VĂN QUÝ	DH10OT	<i>Phuoc</i>		1,0	1,8	3,6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12153130	ĐỖ VĂN SANG	DH12CD	<i>Phuoc</i>		1,0	2,4	2,0	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12153139	ĐỖ TRỌNG TÂM	DH12CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Nhan

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : An toàn lao động & MT CN-207701

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phỏng thi PV400A Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (40%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi	Điểm T. kế t	Tôn trọng điểm phần nguyên	Tôn trọng điểm phần lẻ
37	1215417B	PHAN QUỐC THÁI	DH12OT	<i>[Signature]</i>		0,5	2,0	1,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12153081	TRẦN ĐĂNG THÔNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		1,0	2,6	2,7	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12153136	LÊ VĂN THÀNH	DH12CD	<i>[Signature]</i>		1,0	1,8	1,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12137041	ĐOÀN NHẬT THẮNG	DH12NL	<i>[Signature]</i>		1,0	1,1	3,3	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12153141	TRẦN NGỌC THẮNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		1,0	2,0	0,8	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12153016	VÕ CAO THẮNG	DH12CD							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13153219	TÔN THẮT THIÊN	DH13CD	<i>[Signature]</i>		0,8	2,3	1,2	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12153183	TRẦN THANH THOA	DH12CD	<i>[Signature]</i>		0,8	2,9	3,6	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12137046	BÙI ANH THƯƠNG	DH12NL	<i>[Signature]</i>		1,0	1,5	1,8	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13153236	PHẠM TRỌNG TÍN	DH13CD	<i>[Signature]</i>		1,0	1,5	2,6	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12153198	PHẠM NGỌC TÍNH	DH12CD	<i>[Signature]</i>		1,0	0	2,9	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12137058	NGÔ HỮU TOÀN	DH12NL	<i>[Signature]</i>		1,0	1,4	3,3	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12153194	ĐẶNG MINH TRỌN	DH12CD	<i>[Signature]</i>		0,8	1,7	2,9	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12153156	NGÔ NHẬT TRƯỜNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		0,8	2,4	4,2	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12153157	NGUYỄN ANH TUẤN	DH12CD	<i>[Signature]</i>		1,0	1,8	1,1	3,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12137051	PHẠM ANH TUẤN	DH12NL	<i>[Signature]</i>		1,0	2,0	2,6	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12153123	THIẾU DUY TÙNG	DH12CD	<i>[Signature]</i>		0,5	2,0	2,7	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	12153160	PHẠM VĂN VIỆN	DH12CD	<i>[Signature]</i>		1,0	2,4	3,5	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

[Signature]

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 14-15

Môn Học : An toàn lao động & MT CN-207701

Ngày Thi : 20/01/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phỏng thi PV400A Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tổng điểm phần nguyên	Tổng điểm phần lẻ
55	13153275	LÊ VĂN VŨ	DH13CD			018	26	2,4	5,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9

Số lượng vắng : 7

Hiệu điểm : 48

Cá nhân coi thi 1

Cá nhân coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cá nhân chấm thi 1

Cá nhân chấm thi 2

Phan Duy Lam

Phan Minh Bính

Đặng Hữu Dũng

Trần Văn Khanh